

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

PHỤ LỤC I. DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

PHỤ LỤC II. DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM.....

PHỤ LỤC III. DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC NHÂN VIÊN HÀNH CHÍNH VÀ KỸ THUẬT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

PHỤ LỤC IV. DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

PHỤ LỤC V. ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA BÁN TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

PHỤ LỤC VI. DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CẦN ĐƯỢC ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU, CHẾ TẠO

PHỤ LỤC VII. BIỂU MẪU MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ, KHÔNG THU THUẾ.....

PHỤ LỤC VIIa. CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

PHỤ LỤC VIII. DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG SẢN CHƯA QUA CHẾ BIẾN

PHỤ LỤC I. DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

| Số TT | Tên hàng hóa        | Cơ quan 05 người trở xuống | Thêm 03 người | Ghi chú                                                |
|-------|---------------------|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------|
| 1     | Xe ô tô             | 03 chiếc                   | 01 chiếc      | Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng |
| 2     | Xe hai bánh gắn máy | 02 chiếc                   | 01 chiếc      | Loại chưa qua sử dụng                                  |
| 3     | Rượu các loại       | 50 lít                     | 30 lít        | 01 quý                                                 |
| 4     | Bia các loại        | 100 lít                    | 60 lít        | 01 quý                                                 |

|   |          |        |        |                                                   |
|---|----------|--------|--------|---------------------------------------------------|
| 5 | Thuốc lá | 10 tút | 06 tút | 01 quý, loại 01 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu |
|---|----------|--------|--------|---------------------------------------------------|

Ghi chú: Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

PHỤ LỤC II. DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

| Số TT | Tên hàng hóa        | Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao | Người đứng đầu cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế | Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự và viên chức của tổ chức quốc tế | Ghi chú                                                |
|-------|---------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1     | Xe ô tô             | 02 chiếc                                   | 01 chiếc                                                                   | 01 chiếc                                                                 | Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng |
| 2     | Xe hai bánh gắn máy | 01 chiếc                                   | 01 chiếc                                                                   | 01 chiếc                                                                 | Chưa qua sử dụng                                       |
| 3     | Rượu các loại       | 100 lít                                    | 70 lít                                                                     | 50 lít                                                                   | 01 quý                                                 |
| 4     | Bia các loại        | 300 lít                                    | 270 lít                                                                    | 200 lít                                                                  | 01 quý                                                 |
| 5     | Thuốc lá            | 30 tút                                     | 30 tút                                                                     | 20 tút                                                                   | 01 quý, loại 01 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điều      |

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.
2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 18 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

**PHỤ LỤC III. DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC NHÂN VIÊN HÀNH CHÍNH VÀ KỸ THUẬT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

| Số TT | Tên hàng hóa        | Số lượng | Ghi chú                                                               |
|-------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1     | Xe ô tô             | 01 chiếc | Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng                |
| 2     | Xe hai bánh gắn máy | 01 chiếc | Loại chưa qua sử dụng                                                 |
| 3     | Rượu các loại       | 40 lít   | Cho lần nhập khẩu đầu tiên                                            |
| 4     | Bia các loại        | 400 lít  | Cho lần nhập khẩu đầu tiên                                            |
| 5     | Thuốc lá            | 20 tút   | Cho lần nhập khẩu đầu tiên, loại 01 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu |

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.
2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).
3. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 3, mục 4, mục 5 danh mục nêu trên cho lần nhập khẩu đầu tiên trong vòng 06 tháng kể từ ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp và thời gian ở Việt Nam từ 90 ngày trở lên.

# PHỤ LỤC IV. DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

|                                |                                                |                                                  |
|--------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1. Ung thư                     | 16. Teo cơ tiến triển                          | 30. Bệnh Lupus ban đỏ                            |
| 2. Nhồi máu cơ tim lần đầu     | 17. Viêm đa khớp dạng thấp nặng                | 31. Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận) |
| 3. Phẫu thuật động mạch vành   | 18. Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết | 32. Bệnh lao phổi tiến triển                     |
| 4. Phẫu thuật thay van tim     | 19. Thiếu máu bất sản                          | 33. Bỏng nặng                                    |
| 5. Phẫu thuật động mạch chủ    | 20. Liệt hai chi                               | 34. Bệnh cơ tim                                  |
| 6. Đột quỵ                     | 21. Mù hai mắt                                 | 35. Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ            |
| 7. Hôn mê                      | 22. Mất hai chi                                | 36. Tăng áp lực động mạch phổi                   |
| 8. Bệnh xơ cứng rải rác        | 23. Mất thính lực                              | 37. Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động  |
| 9. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ | 24. Mất khả năng phát âm                       | 38. Chấn thương sọ não nặng                      |
| 10. Bệnh Parkinson             | 25. Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn            | 39. Bệnh chân voi                                |
| 11. Viêm màng não do vi khuẩn  | 26. Suy thận                                   | 40. Nhiễm HIV do nghề nghiệp                     |
| 12. Viêm não nặng              | 27. Bệnh nang tủy thận                         | 41. Ghép tủy                                     |
| 13. U não lành tính            | 28. Viêm tụy mãn tính tái phát                 | 42. Bại liệt                                     |
| 14. Loạn dưỡng cơ              | 29. Suy gan                                    |                                                  |
| 15. Bại hành tủy tiến triển    |                                                |                                                  |

## PHỤ LỤC V. ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA BÁN TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Cư dân biên giới là công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới, người có giấy phép của cơ quan công an tỉnh biên giới cho cư trú ở khu vực biên giới được miễn thuế với trị giá hải quan không quá 2.000.000 đồng/1 người/1 ngày/1 lượt và không quá 04 lượt/1 tháng.

**PHỤ LỤC VI. DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CẦN ĐƯỢC ƯU TIÊN  
NGHIÊN CỨU, CHẾ TẠO**

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

| STT | Tên sản phẩm trang thiết bị y tế                                                 | Thông số kỹ thuật cơ bản            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| I   | Nhóm thiết bị chẩn đoán                                                          |                                     |
| 1   | Hệ thống chụp cộng hưởng từ                                                      | $\geq 0.3$ T                        |
| 2   | Hệ thống chụp cắt lớp vi tính                                                    | $\geq 2$ lát cắt                    |
| 3   | Hệ thống chụp mạch                                                               | Các loại                            |
| 4   | Máy chụp X-quang kỹ thuật số                                                     | Dòng điện (phát tia) $\geq 300$ mA  |
| 5   | Máy siêu âm, máy siêu âm doppler xuyên sọ                                        | Các loại                            |
| 6   | Máy theo dõi bệnh nhân                                                           | $\geq 5$ thông số                   |
| 7   | Máy theo dõi sản khoa                                                            | Các loại                            |
| 8   | Máy điện tim                                                                     | $\geq 3$ kênh                       |
| 9   | Máy ghi điện não                                                                 | $\geq 32$ kênh, kết nối máy tính    |
| 10  | Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu SPO2                                        | Các loại                            |
| 11  | Máy Doppler tim thai                                                             | Các loại                            |
| 12  | Hệ thống nội soi chẩn đoán                                                       | Các loại                            |
| 13  | Máy đo lưu huyết não                                                             | Các loại                            |
| 14  | Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp cộng hưởng từ                 | Các loại                            |
| 15  | Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp CT scan                       | Các loại                            |
| II  | Nhóm thiết bị điều trị                                                           |                                     |
| 1   | Bơm tiêm điện                                                                    | Các loại                            |
| 2   | Bơm truyền dịch                                                                  | Các loại                            |
| 3   | Máy tạo oxy di động                                                              | Công suất từ 5 lít trở lên          |
| 4   | Máy hút dịch dùng trong phẫu thuật                                               | Tốc độ hút tối đa $\geq 5$ lít/phút |
| 5   | Máy hút dịch áp lực thấp liên tục/ngắt quãng dùng cho dẫn lưu dịch/khí màng phổi | Tốc độ hút tối đa 2 lít/phút        |
| 6   | Dao mổ điện cao tần                                                              | Công suất $\geq 300$ W              |
| 7   | Hệ thống Laser CO2 phẫu thuật                                                    | Công suất $\geq 40$ W               |
| 8   | Hệ thống nội soi phẫu thuật                                                      | Các loại                            |
| 9   | Máy điện trị liệu                                                                | Các loại                            |
| 10  | Máy thở                                                                          | Các loại                            |
| 11  | Hệ thống tán sỏi ngoài cơ thể                                                    | Các loại                            |
| III | Nhóm thiết bị tiết trùng                                                         |                                     |
| 1   | Nồi hấp tiết trùng                                                               | Dung tích từ $\geq 20$ lít          |

| STT  | Tên sản phẩm trang thiết bị y tế                          | Thông số kỹ thuật cơ bản   |
|------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|
| 2    | Tủ sấy                                                    | Dung tích từ $\geq 50$ lít |
| 3    | Tủ âm                                                     | Dung tích từ $\geq 50$ lít |
| 4    | Máy phun dung dịch khử trùng phòng mổ                     | Các loại                   |
| 5    | Bộ tiết trùng nhanh dụng cụ dùng trong y tế               | Các loại                   |
| 6    | Máy khử khuẩn không khí                                   | Các loại                   |
| 7    | Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm                              | Các loại                   |
| IV   | Nhóm thiết bị xét nghiệm                                  |                            |
| 1    | Máy phân tích độ đông máu                                 | Các loại                   |
| 2    | Máy phân tích nước tiểu tự động                           | $\geq 10$ thông số         |
| 3    | Máy phân tích sinh hóa bán tự động                        | Các loại                   |
| 4    | Máy ly tâm đa năng                                        | Các loại                   |
| 5    | Máy phân tích huyết học tự động                           | $\geq 18$ thông số         |
| 6    | Tủ an toàn sinh học cấp II                                | Các loại                   |
| V    | Thiết bị xử lý nước thải, rác thải y tế                   |                            |
| 1    | Lò đốt rác thải y tế                                      | $\geq 5$ kg/m <sup>2</sup> |
| 2    | Tủ bảo ôn rác thải y tế (đi kèm với Lò đốt rác thải y tế) | Dung tích $\geq 1.000$ lít |
| 3    | Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế bằng vi sóng            | Các loại                   |
| 4    | Hệ thống xử lý nước thải y tế                             | Các loại                   |
| VI   | Thiết bị phục hồi chức năng                               |                            |
| 1    | Máy kéo dẫn cột sống                                      | Các loại                   |
| 2    | Thiết bị phục hồi chức năng chi dưới                      | Các loại                   |
| 3    | Thiết bị phục hồi khuỷu tay và khớp vai                   | Các loại                   |
| VII  | Các thiết bị y tế gia đình, cá nhân                       |                            |
| 1    | Máy đo huyết áp                                           | Các loại                   |
| 2    | Máy khí dung                                              | Các loại                   |
| 3    | Máy điện tim bỏ túi                                       | Các loại                   |
| 4    | Máy đo đường huyết cá nhân                                | Các loại                   |
| 5    | Nhiệt kế điện tử                                          | Các loại                   |
| VIII | Các thiết bị khác                                         |                            |
| 1    | Máy lắc máu                                               | Các loại                   |
| 2    | Máy chưng cất nước                                        | Các loại                   |
| 3    | Máy sưởi ấm máu và dịch truyền                            | Các loại                   |
| 4    | Thiết bị đọc liều và liều kế đo liều xạ trị trong y tế    | Các loại                   |
| 5    | Ghế răng                                                  | Các loại                   |



| STT | Tên sản phẩm trang thiết bị y tế | Thông số kỹ thuật cơ bản |
|-----|----------------------------------|--------------------------|
| 6   | Máy lấy cao răng bằng siêu âm    | Các loại                 |

**PHỤ LỤC VII<sup>1</sup>. BIỂU MẪU MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ, KHÔNG THU THUẾ**  
(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

|             |                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mẫu số 01   | Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc               |
| Mẫu số 01a  | Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ                 |
| Mẫu số 02   | Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cá nhân thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc |
| Mẫu số 02a  | Văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận miễn thuế rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng                                                                                                                     |
| Mẫu số 02b  | Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao về danh mục rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng được miễn thuế                                                                                                        |
| Mẫu số 02c  | Văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế                                                                                         |
| Mẫu số 02d  | Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao về chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế                                                                             |
| Mẫu số 02e  | Văn bản đề nghị Bộ Tài chính xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài                          |
| Mẫu số 02g  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài                   |
| Mẫu số 02h1 | Sổ định mức miễn thuế của tổ chức ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)                                                                                                                                                |
| Mẫu số 02h2 | Sổ định mức miễn thuế của viên chức ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)                                                                                                                                              |
| Mẫu số 02h3 | Sổ định mức miễn thuế của nhân viên ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)                                                                                                                                              |
| Mẫu số 02h4 | Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ (do cơ quan hải quan cấp)                                                       |
| Mẫu số 02h5 | Sổ định mức miễn thuế của cá nhân thuộc cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ (do cơ quan hải quan cấp)                                         |
| Mẫu số 02i  | Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của thành viên cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ      |

<sup>1</sup> Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được thay thế bởi Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2021.

|            |                                                                                                                                                                                                        |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mẫu số 03a | Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng                                                                                                                |
| Mẫu số 04  | Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị miễn thuế để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác                           |
| Mẫu số 05  | Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu                                                                                                                                     |
| Mẫu số 06  | Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu                                                                                                                                               |
| Mẫu số 07  | Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu                                                                                                                                         |
| Mẫu số 08  | Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu                                                                                                                                                        |
| Mẫu số 09  | Công văn đề nghị hoàn thuế                                                                                                                                                                             |
| Mẫu số 09a | Công văn đề nghị không thu thuế                                                                                                                                                                        |
| Mẫu số 10  | Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư đề nghị hoàn thuế nhập khẩu                                                                                                                                      |
| Mẫu số 11  | Danh sách cá nhân/hộ gia đình/hộ kinh doanh đầu tư, trồng nông sản tại tỉnh... của Campuchia giáp tỉnh... của Việt Nam năm...                                                                          |
| Mẫu số 12  | Quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan về việc giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu                                                                                                          |
| Mẫu số 13  | Công văn đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế                                                                                                              |
| Mẫu số 14  | Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế                            |
| Mẫu số 15  | Bảng kê chi tiết hàng hóa dự kiến nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                          |
| Mẫu số 16  | Thông báo kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp dây chuyền                                                                                                                                           |
| Mẫu số 17  | Văn bản thông báo chuyển nhượng dự án đầu tư                                                                                                                                                           |
| Mẫu số 18  | Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế                                                                                                                                               |
| Mẫu số 19  | Thông báo về việc hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị                                                                                                                                                 |
| Mẫu số 20  | Thông báo về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                                |
| Mẫu số 21  | Thông báo ngày dự án chính thức hoạt động của dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên                                                                                          |
| Mẫu số 22  | Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan hàng hóa nhập khẩu tại chỗ                                                                                                                                       |
| Mẫu số 23  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác |
| Mẫu số 24  | Văn bản cam kết về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất                                                                                                |
| Mẫu số 25  | Thông báo về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan                                                                     |
| Mẫu số 26  | Giấy xác nhận về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan                                                                                |

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v cấp Sổ định mức thuế hoặc

bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho... (tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc).

Địa chỉ:...

Số điện thoại:...

Số Fax:...

Tổng số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày:..., trong đó, số lượng người tăng thêm tính từ ngày.../tháng.../năm... là:... người theo Công hàm số... ngày.../tháng.../năm... của... (tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc).

(Tên cơ quan, tổ chức đề nghị)... kính đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho cơ quan... theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Mẫu số 01a

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

..., ngày... tháng... năm...

Số:../...

V/v cấp Sổ định mức thuế hoặc

bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố...

Căn cứ điểm c, điểm d khoản 1, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố... cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho... (tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ).

Địa chỉ:...

Số điện thoại:...

Số Fax:...

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước.../Thỏa thuận... từ ngày... đến ngày...

(Tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ)... kính đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố... thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho... (tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ) theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v cấp Sổ định mức thuế hoặc

bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà:...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ số:..., ngày cấp.../.../...

Nơi cấp:...

Có giá trị đến ngày:../.../...

Cơ quan công tác:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

(Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc)... kính đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà... theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Mẫu số 02a

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số:.... /... .., ngày... tháng... năm...

V/v đề nghị xác nhận miễn thuế rượu, bia,  
thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ khoản 2, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc:...

Địa chỉ:...

Số điện thoại:...

(Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc)... đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận miễn thuế đối với số lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng như sau:

| STT | Tên hàng | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------|-------------|----------|
|     |          |             |          |
|     |          |             |          |
|     |          |             |          |

Lý do:...

Tên Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu:...

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC



Mẫu số 02c

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC(1)

Số:.... /... , ngày... tháng... năm...

V/v xác nhận chủng loại, định lượng  
hàng hóa nhập khẩu phục vụ công tác  
được miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ khoản 3, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân:...  
Chứng minh thư ngoại giao/công vụ(2) số:... Ngày cấp:... Nơi cấp:...  
Địa chỉ:...;  
Số điện thoại:...;

Đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận:  
Chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ cho nhu cầu công tác được miễn thuế như sau:

| STT | Chủng loại (Tên hàng) | Đơn vị tính | Định lượng (Số lượng) |
|-----|-----------------------|-------------|-----------------------|
|     |                       |             |                       |
|     |                       |             |                       |
|     |                       |             |                       |

Lý do:...

|                                                            |                               |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tên Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu:... |                               |
| XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN                                       | ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT       |
| NƠI CÁ NHÂN LÀM VIỆC(3)                                    | CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN   |
| (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)                       | (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

Ghi chú:  
(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.  
(2), (3) Đối với tổ chức: Bỏ trống.

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

V/v xác nhận chủng loại  
..., ngày... tháng... năm...  
định lượng hàng hóa cần thiết  
nhập khẩu để phục vụ  
công tác được miễn thuế

Kính gửi: - Cơ quan/Tổ chức...  
- Chi cục Hải quan... (nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu)

Căn cứ khoản 3, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Xét văn bản đề nghị số... ngày... của..., địa chỉ...

Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ cho nhu cầu công tác ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được miễn thuế như sau:

| STT | Chủng loại<br>(Tên hàng) | Đơn vị tính | Định lượng<br>(Số lượng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------------|---------|
|     |                          |             |                          |         |
|     |                          |             |                          |         |
|     |                          |             |                          |         |

Nơi nhận: TL. BỘ TRƯỞNG  
- Như trên;  
- Tổng cục Hải quan;  
- Lưu:...

CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC

Mẫu số 02e

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC(1)

..., ngày... tháng... năm...

Số:../...

V/v đề nghị xác nhận chủng loại,  
định lượng hàng hóa miễn thuế theo  
Điều ước quốc tế/Thỏa thuận

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ khoản 4, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân:...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ/Hộ chiếu(2):...

Ngày cấp:../../...

Nơi cấp:... Quốc tịch:...

Địa chỉ:....;

Số điện thoại:....; Số Fax:...

Do Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài... ngày... về... không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận.

(Tên tổ chức/cá nhân)... đề nghị Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài dự kiến nhập khẩu dưới đây:

| STT | Chủng loại<br>(Tên hàng) | Đơn vị tính | Định lượng<br>(Số lượng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| (1) | (2)                      | (3)         | (4)                      | (5)     |
|     |                          |             |                          |         |
|     |                          |             |                          |         |

Cột (4): Ghi số lượng hàng hóa dự kiến nhập khẩu.

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ... đến...

Nơi dự kiến đăng ký tờ khai hải quan:...

(Tên tổ chức/cá nhân)... cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN NƠI CÁ  
NHÂN LÀM VIỆC(3)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2), (3) Đối với tổ chức: Bỏ trống.

Số:../QĐ-TTg Hà Nội, ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH  
Về việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo  
Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam  
với tổ chức phi chính phủ nước ngoài

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;  
Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;  
Căn cứ theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận..... ngày... giữa tổ chức... và Chính phủ Việt Nam;  
Căn cứ...;  
Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số... ngày...

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận...
- 1. Tên tổ chức, cá nhân:...
  - 2. Chung loại, định lượng:

| Số TT | Chung loại<br>(Tên hàng) | Đơn vị tính | Định lượng<br>(Số lượng) | Ghi chú |
|-------|--------------------------|-------------|--------------------------|---------|
|       |                          |             |                          |         |

Điều 2. Tổ chức/cá nhân nêu tại Điều 1 có trách nhiệm sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đúng mục đích được miễn thuế.  
Trường hợp sử dụng không đúng mục đích, tổ chức, cá nhân phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế theo quy định của pháp luật trước khi thay đổi mục đích.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,... và tổ chức/cá nhân... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

THỦ TƯỚNG

- Bộ Tài chính;
- Bộ Ngoại giao;
- Tổng cục Hải quan;
- ...;
- Tổ chức/cá nhân...;
- Lưu: VT,...

Mẫu số 02h1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ NGOẠI GIAO

MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ

QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ:.....CQ/.....

Số quản lý:.....

Số sổ đã được cấp:.....

Số quản lý:.....

Sổ cơ quan

(Office book)

## HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam trong 03 năm.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu hay ủy thác nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người mua hàng xuất trình:
  - a) Sổ định mức miễn thuế.
  - b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao cấp.
  - c) Công hàm đề nghị mua hàng.
4. Khi mất Sổ, cơ quan được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
5. Khi thay Sổ mới, cơ quan được cấp Sổ phải gửi trả Sổ định mức miễn thuế này về Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 11 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 11 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu đỏ.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.



## INSTRUCTION

1. The quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Vietnam within 03 years.
2. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other import commodities into Vietnam.
3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Vietnam, the followings are presented:
  - a. The quota book.
  - b. Passport or I.D Card which is granted by the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
  - c. Letter of recommendation.
4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
5. If change the book, the user should return the quota book to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
6. This book includes 11 pages, numbered from 1 to 11 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is red.
7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

Xác nhận của cơ quan sở hữu Sổ định mức miễn thuế:

Cơ quan/Mission:.....

Địa chỉ/Address:.....

Điện thoại/Telephone:.....

Số lượng biên chế của cơ quan/Number of staff members:.....

..., ngày... tháng... năm...

Người đứng đầu cơ quan

(Ký tên, đóng dấu)

The Head of Mission

(Signed and Sealed)

XÁC NHẬN CỦA CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC BỘ NGOẠI GIAO  
VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Certification of the Directorate of State Protocol

Cơ quan:.....

Mission

Số lượng người:.....

Number of Staff Members

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30-7-1994 của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP dated 30 July 1994

Từ ngày/from:.....

Đến ngày/to:.....

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 consist of:

- |                                   |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile                | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 3. Rượu/Wine, alcohol             | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 4. Bia/Beer                       | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 5. Thuốc lá/Cigarette             | ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter |

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước

Chief of State Protocol

THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ  
CỦA CƠ QUAN SỞ HỮU SỞ  
CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 18 March 2021 have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members:..... tổng số/Total:.....

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of..... xe ô tô/Automobiles;..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycles

Gồm/Consisting of:

- |                                   |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile                | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 3. Rượu/Wine, alcohol             | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 4. Bia/Beer                       | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 5. Thuốc lá/Cigarette             | ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter |

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....  
Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước  
Chief of State Protocol

THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ  
CỦA CƠ QUAN SỞ HỮU SỞ  
CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members:..... tổng số/Total:.....

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of..... xe ô tô/Automobiles;..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycles

Gồm/Consisting of:

- |                                   |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile                | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 3. Rượu/Wine, alcohol             | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 4. Bia/Beer                       | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 5. Thuốc lá/Cigarette             | ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter |

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....  
Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước  
Chief of State Protocol

THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ  
CỦA CƠ QUAN SỞ HỮU SỞ  
CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members:..... tổng số/Total:.....

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of..... xe ô tô/Automobiles;..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycles

Gồm/Consisting of:

- |                                   |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile                | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 3. Rượu/Wine, alcohol             | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 4. Bia/Beer                       | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 5. Thuốc lá/Cigarette             | ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter |

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....  
Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước  
Chief of State Protocol

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ,

XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE,  
MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục  
Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By  
which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục  
Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By  
which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục  
Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By  
which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện  
đóng dấu treo của đơn vị.

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ,

XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE,  
MOTORCYCLE)

4. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục  
Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By  
which the permit for temporary import was issued

5. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

6. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION



## Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá

### Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.
2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.
3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 01 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).
4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:
  - a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 3 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
  - b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
  - c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.
6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02h2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ NGOẠI GIAO  
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ  
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ:.....VC/.....  
Số quản lý:.....

Sở viên chức ngoại giao  
(Personal book)  
HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam theo nhiệm kỳ công tác.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người được cấp Sổ xuất trình:
  - a) Sổ định mức miễn thuế.
  - b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao cấp.
4. Khi mất Sổ, người được cấp sổ cần thông báo ngay cho Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.

5. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 6 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu xanh lá cây.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

## INSTRUCTION

1. The Quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam within mission term.
2. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorises the other to import commodities into Viet Nam.
3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam, the followings are presented:
  - a. The quota book.
  - b. Passport or I.D Card which is granted by the Directorate of State Protocol Ministry of Foreign Affairs.
4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
5. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
6. This book includes 6 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is green.
7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

XÁC NHẬN CỦA CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC BỘ NGOẠI GIAO  
VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Certification of the Directorate of State Protocol

Ông/bà:

Mr/Mrs

Chức vụ:

Position:

Cơ quan:

Mission:

Chứng minh thư số:

ID card:

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30/07/1994 của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP date 30 Jul. 1994

Từ ngày/from:

Đến ngày/to:

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 consist of:

- |                                   |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile                | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 3. Rượu/Wine, alcohol             | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 4. Bia/Beer                       | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 5. Thuốc lá/Cigarette             | ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter |

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước

Chief of State Protocol

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ,

XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú:

- Người kế nhiệm chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe hai bánh gắn máy khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy theo quy định.

Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, Bộ Ngoại giao thực hiện cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại số định mức miễn thuế khi xe ô tô tạm nhập khẩu của người tiền nhiệm chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, Bộ Ngoại giao ghi thông tin về người tiền nhiệm, thông tin về xe của người tiền nhiệm trên trang bị chú của số định mức hàng miễn thuế.

- Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

## Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá

### Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.
2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.
3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 01 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).
4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:
  - a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
  - b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
  - c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.
6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02h3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ NGOẠI GIAO  
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ  
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ:..... NV/.....  
Số quản lý:.....

Sổ nhân viên  
(Executive staff book)



## HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam theo nhiệm kỳ công tác.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người được cấp sổ xuất trình:
  - a) Sổ định mức miễn thuế.
  - b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao cấp.
4. Khi mất Sổ, người được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
5. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 6 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có xanh da trời.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

## INSTRUCTION

1. The Quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam within mission term.
2. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorises the other to import commodities into Viet Nam.
3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam, the followings are presented:
  - a. The quota book.
  - b. I.D Card which is granted by the Directorate of State Protocol Ministry of Foreign Affairs.
4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
5. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Directorate of State Protocol - Ministry of Foreign Affairs.
6. This book includes 6 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is blue.
7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

**XÁC NHẬN CỦA CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC BỘ NGOẠI GIAO**

**VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ**

**Certification of the Directorate of State Protocol**

Ông/bà:

Mr/Mrs

Chức vụ:

Position:

Cơ quan:

Mission:

Chứng minh thư số:

ID card:

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30/7/1994 của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP date 30 Jul. 1994

Từ ngày/from:

Đến ngày/to:

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 which was amended and supplemented by Government's Decree No. 18/2021/ND-CP dated 11 March 2021 consist of:

- |                                   |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile                | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 3. Rượu/Wine, alcohol             | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 4. Bia/Beer                       | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 5. Thuốc lá/Cigarette             | ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter |

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước

Chief of State Protocol

**THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ,**

**XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS**

**(AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)**

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);  
..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);  
..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú:

- Người kế nhiệm chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe hai bánh gắn máy khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy theo quy định. Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, Bộ Ngoại giao thực hiện cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sở định mức miễn thuế khi xe ô tô tạm nhập khẩu của người tiền nhiệm chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, Bộ Ngoại giao ghi thông tin về người tiền nhiệm, thông tin về xe của người tiền nhiệm trên trang bị chú của sở định mức hàng miễn thuế.
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá  
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.
2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.
3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 01 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated 01 September 2016 and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).
4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:
  - a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
  - b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
  - c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.
6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02h4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ TÀI CHÍNH  
MINISTRY OF FINANCE

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ  
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ:.....TC/.....  
Số quản lý:.....

Sổ tổ chức  
(Office book)

## HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp Sổ tự nhập khẩu hay ủy thác nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.
2. Khi mất Sổ, cơ quan được cấp sổ cần thông báo ngay cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.
3. Khi thay Sổ mới, cơ quan được cấp Sổ phải gửi trả Sổ định mức miễn thuế này về Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.
4. Sổ này gồm 08 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 8 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu vàng.
5. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
6. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

## INSTRUCTION

1. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other import commodities into Vietnam.
2. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Provincial or Municipal Customs Department.
3. If change the book, the user should return the quota book to the Provincial or Municipal Customs Department.
4. This book includes 08 pages, is numbered from 1 to 8 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is yellow.
5. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
6. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

Xác nhận của cơ quan sở hữu Sổ định mức miễn thuế:

Cơ quan/Mission:

Địa chỉ/Address:

Điện thoại/Telephone:

Số lượng biên chế của cơ quan/Number of staff members:

....., ngày... tháng... năm...

Người đứng đầu cơ quan

(Ký tên, đóng dấu)

The Head of Mission

(Signed and Sealed)



XÁC NHẬN CỦA CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ  
VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ  
Certification of the Provincial or Municipal Customs Department.

Cơ quan:

Mission

Số lượng người:

Number of Staff Members

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước..... hoặc thỏa thuận..... từ ngày

Enjoys the privileges and immunities under..... date

Chủng loại và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo Điều ước/thỏa thuận/Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased as stipulated in Treaties/Agreements/Prime Minister's Decisions approving the list and quota of duty-free imported goods according to International Treaties/Agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations consist of:

- |                                   |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile                | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 3. Rượu/Wine, alcohol             | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 4. Bia/Beer                       | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 5. Thuốc lá/Cigarette             | ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter |

..., ngày... tháng... năm...

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố

Chief of Provincial or Municipal Customs Department

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ,  
XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE,  
MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);  
..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);  
..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

3. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);  
..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

4. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);  
..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

5. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);  
..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

6. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

7. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

8. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

9. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá  
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.
2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.
3. Số lượng tem mặt hàng rượu, bia, thuốc lá tại Phụ lục phù hợp với định lượng miễn thuế quy định tại điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc định lượng tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài/The quantity of stamps for the management of alcohol, beer and cigarettes in the Appendix is consistent with the duty-free quota stipulated in international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations or consistent with the quota stipulated in the Prime Minister's Decision approving the list and quota of duty-free imported goods according to international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations.
4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:
  - a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
  - b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
  - c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
5. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02h5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ TÀI CHÍNH  
MINISTRY OF FINANCE

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ  
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ:..... CN/.....  
Sổ quản lý:.....

Sổ cá nhân  
(Personal book)

## HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.
2. Khi mất Sổ, người được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.
3. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.
4. Sổ này gồm 06 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu da cam.
5. Sổ này kèm phụ lục tem rườ, bìa, thuốc lá.
6. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

## INSTRUCTION

1. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other to import commodities into Viet Nam.
2. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Provincial or Municipal Customs Department issues the book.
3. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Provincial or Municipal Customs Department issues the book.
4. This book includes 06 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is orange.
5. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.
6. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.



XÁC NHẬN CỦA CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ  
VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ  
Certification of the Provincial or Municipal Customs Department

Ông/bà:

Mr/Mrs

Chức vụ:

Position:

Cơ quan:

Mission:

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước..... hoặc thỏa thuận..... từ ngày .....

Enjoys the privileges and immunities under..... date .....

Chủng loại và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo Điều ước/thỏa thuận/Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased as stipulated in Treaties/Agreements/Prime Minister's Decisions approving the list and quota of duty-free imported goods according to International Treaties/Agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-Government organizations consist of:

- |                                   |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile                | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle | ..... Chiếc/vehicle(s)          |
| 3. Rượu/Wine, alcohol             | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 4. Bia/Beer                       | ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter  |
| 5. Thuốc lá/Cigarette             | ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter |
| 6. Hàng hóa khác/Others           |                                 |

..., ngày... tháng... năm...

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố

Chief of Provincial or Municipal Customs Department

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ,  
XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE,  
MOTORCYCLE)

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import.....  
ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal  
Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import.....

ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity: ..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

Ghi chú: Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá  
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.
2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.
3. Số lượng tem mặt hàng rượu, bia, thuốc lá tại Phụ lục phù hợp với định lượng miễn thuế quy định tại điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc định lượng tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài/The quantity of stamps for the management of alcohol, beer and cigarettes in the Appendix is consistent with the duty-free quota stipulated in international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations or consistent with the quota stipulated in the Prime Minister's Decision approving the list and quota of duty-free imported goods according to international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations.
4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:
  - a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
  - b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
  - c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.
5. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02i

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố...

Căn cứ điểm c, điểm d khoản 1, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố... cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà:...

Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương số:..., ngày cấp.../.../...

Nơi cấp:...

Có giá trị đến ngày:.../.../...

Cơ quan công tác:...

Số điện thoại:....; Số Fax:....

(Tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/Cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ)... kính đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố... thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà... theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ.

Mẫu số 03a

TÊN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v miễn thuế hàng hóa nhập  
khẩu phục vụ trực tiếp

an ninh/quốc phòng

Kính gửi: Tổng cục Hải quan

Căn cứ khoản 22 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Căn cứ Điều 20 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../... của... về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm...

Căn cứ Giấy phép nhập khẩu số... ngày.../.../... của...

Cơ quan... (1) đề nghị Tổng cục Hải quan miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

1. Tên doanh nghiệp nhập khẩu:...
  2. Mã số thuế:... Địa chỉ:...
  3. Tên hàng:...
  4. Số lượng:...
  5. Trị giá (tính bằng USD hoặc nguyên tệ):.....
  6. Hàng hóa nhập khẩu thuộc mục:....., phụ lục:..... Quyết định số..... ngày.../.../... của...
  7. Giấy phép nhập khẩu số... ngày.../.../...
  8. Hợp đồng nhập khẩu số... ngày.../.../...
  9. Hợp đồng ủy thác nhập khẩu/hợp đồng mua bán/hợp đồng cung cấp hàng hóa số... ngày.../.../...
  10. Nơi dự kiến đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ tại Chi cục thuộc Cục Hải quan):.....
- Cơ quan... (1) đề nghị Tổng cục Hải quan miễn thuế đối với lô hàng nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Doanh nghiệp nhập khẩu;
- ...
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan đề nghị (Bộ Công an/Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được ủy quyền/phân cấp).

Hồ sơ gửi kèm công văn này gồm:

- Giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;
- Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp;
- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu/hợp đồng mua bán/hợp đồng cung cấp hàng hóa: 01 bản chụp;
- Các tài liệu, chứng từ khác có liên quan (nếu có): 01 bản chụp.

Mẫu số 04

**DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ ĐỂ PHỤC VỤ**

**ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, THẢM HỌA,  
DỊCH BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC**  
(Kèm theo công văn số... ngày... của...)

1. Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu:...

2. Mã số thuế:...

3. CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:../../...

4. Nơi cấp:... Quốc tịch:...

5. Địa chỉ:...

6. Số điện thoại:... Số Fax:...

7. Tên chương trình, dự án (nếu có):...

8. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có):...

9. Dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan:...

10. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:...

11. Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế...

12. Nội dung về hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu:

| STT | Tên hàng, quy cách<br>phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá | Số, ngày chứng từ<br>liên quan(1) | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------------|-------------|----------|---------|-----------------------------------|------------|
|     |                                 |             |          |         |                                   |            |
|     |                                 |             |          |         |                                   |            |

Ghi chú:

(1) Số ngày Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn hoặc các chứng từ khác có liên quan.

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

V/v thông báo Danh mục

..., ngày... tháng... năm...

hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất  
khẩu, nhập khẩu

Kính gửi: Cơ quan Hải quan...(2)

Tên tổ chức/cá nhân:... (3)

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:../.../...

Nơi cấp:... Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

Lĩnh vực hoạt động:...

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế)...

Nay,...(3) thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu của:

Dự án đầu tư...

- Ngành nghề đầu tư:...
- Địa bàn đầu tư:...
- Hạng mục công trình:...
- ...

(Nếu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ... đến...

Các giấy tờ kèm theo gồm:

- 02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi (trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy); trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (tổ chức/cá nhân nêu rõ số... ngày... Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên Hệ thống).



- Các chứng từ làm cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tổ chức/cá nhân...(3) cam kết xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đúng mục đích đã được miễn thuế.

Đề nghị Cơ quan hải quan...(2) tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân..../.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ  
CHỨC/CÁ NHÂN (hoặc người được ủy quyền  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế.

(3) Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế.

Mẫu số 06

DANH MỤC

HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Số:.... ngày...

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:../../...

Nơi cấp:.... Quốc tịch:...

Số điện thoại:.... Số Fax:....

2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân:...

3. Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

6. Ngày bắt đầu nhập khẩu:.... Ngày bắt đầu sản xuất:....

Số, ngày công văn thông báo ngày bắt đầu sản xuất(1):....

7. Thông báo tại cơ quan hải quan:....

8. Thời gian dự kiến kết thúc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:...

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá/Trị giá dự kiến | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-------------|----------|-------------------------|---------|
|     |                               |             |          |                         |         |
|     |                               |             |          |                         |         |

Ngày... tháng... năm...

CƠ QUAN HẢI QUAN TIẾP NHẬN  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN  
(hoặc người được ủy quyền)  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế bằng giấy, cơ quan hải quan làm thủ tục tiếp nhận ghi số, ngày Danh mục hàng hóa miễn thuế theo số, ngày ghi trong Sổ theo dõi tiếp nhận.

- (1) Đối với trường hợp miễn thuế 05 năm.

Mẫu số 07

Tờ số.../Tổng số tờ

PHIẾU THEO DÕI,  
TRỪ LÙI HÀNG HÓA MIỄN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

1. Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu số..... ngày..... tháng... năm...

2. Tên tổ chức/cá nhân...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:.../.../...

Nơi cấp:... Quốc tịch:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

3. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân:...

4. Tên dự án đầu tư:...

| STT | Số, ngày tờ khai hải quan | Tên hàng, quy cách phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo tờ khai hải quan | Số lượng hàng hóa còn lại chưa xuất khẩu, nhập khẩu | Công chức hải quan trừ lùi, ký tên, đóng dấu công chức |
|-----|---------------------------|------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                       | (3)                          | (4)         | (5)                                                          | (6)                                                 | (7)                                                    |
|     |                           |                              |             |                                                              |                                                     |                                                        |

CƠ QUAN HẢI QUAN

TIẾP NHẬN PHIẾU THEO DÕI TRỪ LÙI

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy.

- Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận phiếu theo dõi trừ lùi ghi các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4, tờ số/tổng số tờ; (Trường hợp Phiếu theo dõi trừ lùi gồm nhiều tờ, cơ quan hải quan đóng dấu treo lên tất cả các tờ).

- Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ghi số liệu các cột từ 1 đến 7 của Phiếu theo dõi trừ lùi.

- Khi tổ chức/cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã thông báo, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính “đã xuất khẩu/nhập

khẩu hết hàng hóa miễn thuế” và gửi 01 bản sao y bản chính cho Cục Hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu.

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

V/v đề nghị giảm thuế  
xuất khẩu/nhập khẩu

..., ngày... tháng... năm...

Kính gửi:...(2)

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

2. Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:../.../...

Nơi cấp:... Quốc tịch:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

3. Địa chỉ trụ sở:...

4. Nội dung đề nghị:...

5. Lý do đề nghị giảm thuế:... (3)

6. Thông tin về tiền thuế đề nghị giảm:

| STT       | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Số, ngày tờ khai hải quan | Đơn vị tính | Số lượng hàng hóa theo tờ khai hải quan | Trị giá tính thuế | Tỷ lệ tổn thất | Loại thuế | Số tiền thuế phải nộp (VNĐ) | Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ) |
|-----------|-------------------------------|---------------------------|-------------|-----------------------------------------|-------------------|----------------|-----------|-----------------------------|---------------------------------|
|           |                               |                           |             |                                         |                   |                |           |                             |                                 |
|           |                               |                           |             |                                         |                   |                |           |                             |                                 |
| Tổng cộng |                               |                           |             |                                         |                   |                |           |                             |                                 |

Tổng số tiền thuế đề nghị giảm bằng chữ:...

Hồ sơ, tài liệu kèm theo...(4)

Tổ chức/cá nhân... cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ  
(hoặc người được ủy quyền)  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

- (2) Tên cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giảm thuế.
- (3) Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.
- (4) Liệt kê tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v đề nghị hoàn thuế

Kính gửi:...(2) (Tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế)

I. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị hoàn thuế

1. Tên người nộp thuế:...

Mã số thuế:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Quận/huyện:...

Tỉnh/thành phố:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

2. Tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác:...

Mã số thuế:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Quận/huyện:...

Tỉnh/thành phố:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

Hợp đồng đại lý hải quan số:... ngày...

II. Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước

1. Thông tin về thuế đề nghị hoàn trả:

Đơn vị tiền: VNĐ

| STT | Loại thuế | Thông tin tờ khai hải quan/tờ khai hải quan bổ sung |              | Thông tin Số, ngày Quyết định ấn định thuế |                 | Số tiền thuế đã nộp vào tài khoản |                    | Số tiền thuế đề nghị                 |                                  |                    |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
|     |           | Số tờ khai                                          | Ngày tờ khai | Số Quyết định                              | Ngày Quyết định | Thu ngân sách Nhà nước            | Tài khoản tiền gửi | Bù trừ số tiền thuế, thu khác còn nợ | Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp | Hoàn trả trực tiếp |
| (1) | (2)       | (3)                                                 | (4)          | (5)                                        | (6)             | (7)                               | (8)                | (9)                                  | (10)                             | (11)               |

|            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

(Bằng chữ:....)

2. Lý do đề nghị hoàn thuế:.... (3)

3. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

3.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

☐ Có, số chứng từ thanh toán:...

☐ Không.

3.2. Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến

☐ Có

☐ Không

3.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

a) Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b) Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c) Thực hiện theo hình thức thuê

☐ Có

☐ Không

d) Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn: (4)

☐ Có

☐ Không

4. Hình thức hoàn trả

4.1. Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ (cột 9) thuộc tờ khai hải quan số... ngày...

4.2. Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp (cột 10) thuộc tờ khai hải quan số... ngày...

4.3. Hoàn trả trực tiếp (cột 11):

Số tiền hoàn trả: Bằng số:...

Bằng chữ:...

Trong đó:

☐ Chuyển khoản: Tài khoản số:.... Tại Ngân hàng (Kho bạc Nhà nước)...

☐ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước...

Hồ sơ, tài liệu kèm theo:...(5)



Tổ chức/cá nhân cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN

Họ và tên:...

Chứng chỉ hành nghề số:...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ  
và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế.

(3) Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

(4) Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất khi tạm nhập giá tính thuế nhập khẩu được tính trên giá đi thuê, đi mượn thì không thuộc các trường hợp được hoàn thuế.

(5) Liệt kê tài liệu kèm theo.

Mẫu số 09a

TÊN TỔ ~~CHỨC~~(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v đề nghị không thu thuế

Kính gửi:...(2)

I. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị không thu thuế

1. Tên người nộp thuế:...

Mã số thuế:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Quận/huyện:..... Tỉnh/thành phố:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

2. Tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác:...

Mã số thuế:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:.... Ngày cấp:..../..../.... Nơi cấp:.....

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Quận/huyện:..... Tỉnh/thành phố:.....

Điện thoại:.....

Fax:.....

Email:.....

Hợp đồng đại lý hải quan số:.... ngày...

II. Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế

1. Số tờ khai:.... ngày... tháng... năm... Nơi đăng ký tờ khai:....

Tên hàng, mô tả hàng hóa:....

Số lượng:....

Trị giá:....

2. Thực hiện thanh toán qua ngân hàng:

☐ Có, số chứng từ thanh toán:....

☐ Không.

3. Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến

☐ Có

☐ Không

4. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất thuộc trường hợp hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế

a) Thời hạn sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b) Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c) Thực hiện theo hình thức thuê:

☐ Có

☐ Không

d) Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn: (3)

☐ Có

☐ Không

III. Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu

1. Thông tin về tiền thuế

Đơn vị: VNĐ

| STT                 | LOẠI THUẾ              | Số tiền đề nghị không thu |
|---------------------|------------------------|---------------------------|
| 1                   | Thuế xuất khẩu         |                           |
| 2                   | Thuế nhập khẩu         |                           |
| 3                   | Thuế tự vệ             |                           |
| 4                   | Thuế chống bán phá giá |                           |
| 5                   | Thuế chống trợ cấp     |                           |
| 6                   | Thuế tiêu thụ đặc biệt |                           |
| 7                   | Thuế bảo vệ môi trường |                           |
| 8                   | Thuế giá trị gia tăng  |                           |
| Tổng cộng (bằng số) |                        |                           |

(Bảng chữ:...)

2. Lý do đề nghị không thu thuế:...(4)

3. Hồ sơ, tài liệu kèm theo:...(5)

Tổ chức/cá nhân cam đoan thông tin khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN

Họ và tên:...

Chứng chỉ hành nghề số:...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và  
đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Tên cơ quan có thẩm quyền không thu thuế.

(3) Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất khi tạm nhập giá tính thuế nhập khẩu được tính trên giá đi thuê, đi mượn thì không thuộc các trường hợp được hoàn thuế, không thu thuế.

(4) Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng. Trường hợp đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải ghi rõ vào mục này.

(5) Liệt kê tài liệu kèm theo.

Mẫu số 10

**BÁO CÁO TÍNH THUẾ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ NHẬP KHẨU**

(Kèm theo Công văn đề nghị hoàn thuế số... ngày...)

Tên người nộp thuế:...

Mã số thuế:.... Địa chỉ:...

Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu:...

Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu:...

| ST<br>T | Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (NL, VT) |                                                              |                    |           |                            |                                      |                                                | Tờ khai xuất khẩu sản phẩm               |                                                |                    |           | Mã<br>nguyên<br>liệu,<br>vật tư<br>nhập<br>khẩu | Mã<br>sản<br>phẩ<br>m<br>xuất<br>khẩu | Lượng<br>NL, VT<br>sử dụng<br>cho sản<br>phẩm<br>xuất<br>khẩu | Định<br>mức<br>sử dụng<br>thực<br>tế | Số<br>tiền<br>thuế<br>nhập<br>khẩu<br>đã<br>nộp | Số tiền<br>thuế đề<br>nghị<br>hoàn/<br>không<br>thu | Ghi<br>chú |
|---------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|----------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------|
|         | Số,<br>ngày<br>tờ<br>khai<br>hải<br>quan       | Tên<br>nguyên<br>liệu, vật tư<br>theo tờ<br>khai hải<br>quan | Đơ<br>n vị<br>tính | Lượn<br>g | Trị<br>giá<br>tính<br>thuế | Thuế<br>suất<br>thuế<br>nhập<br>khẩu | Số tiền<br>thuế<br>nhập<br>khẩu<br>phải<br>nộp | Số,<br>ngày<br>tờ<br>khai<br>hải<br>quan | Tên sản<br>phẩm<br>theo tờ<br>khai hải<br>quan | Đơ<br>n vị<br>tính | Lượn<br>g |                                                 |                                       |                                                               |                                      |                                                 |                                                     |            |
| (1)     | (2)                                            | (3)                                                          | (4)                | (5)       | (6)                        | (7)                                  | (8)                                            | (9)                                      | (10)                                           | (11)               | (12)      | (13)                                            | (14)                                  | (15)                                                          | (16)                                 | (17)                                            | (18)                                                | (19)       |
|         |                                                |                                                              |                    |           |                            |                                      |                                                |                                          |                                                |                    |           |                                                 |                                       |                                                               |                                      |                                                 |                                                     |            |
|         |                                                |                                                              |                    |           |                            |                                      |                                                |                                          |                                                |                    |           |                                                 |                                       |                                                               |                                      |                                                 |                                                     |            |
|         |                                                |                                                              |                    |           |                            |                                      |                                                |                                          |                                                |                    |           |                                                 |                                       |                                                               |                                      |                                                 |                                                     |            |

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI NỘP THUẾ (hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ)  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 11

DANH SÁCH CÁ NHÂN/HỘ GIA ĐÌNH, HỘ KINH DOANH ĐẦU TƯ, TRỒNG SẢN PHẨM NÔNG SẢN  
TẠI TỈNH... CỦA CAMPUCHIA TIẾP GIÁP TỈNH... BIÊN GIỚI CỦA VIỆT NAM NĂM...

(Kèm theo văn bản số... ngày... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh...)

| STT | Tên cá nhân/đại diện<br>hộ gia đình, hộ kinh<br>doanh | Địa chỉ<br>cư trú(1) | Tên sản phẩm nông sản<br>đầu tư, trồng tại<br>Campuchia | Diện tích đầu<br>tư<br>hiện tại | Diện tích đầu tư<br>dự kiến mở rộng<br>trong năm... | Dự kiến sản lượng sản<br>phẩm nhập khẩu về Việt<br>Nam năm... | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                       |                      |                                                         |                                 |                                                     |                                                               |            |
|     |                                                       |                      |                                                         |                                 |                                                     |                                                               |            |
|     |                                                       |                      |                                                         |                                 |                                                     |                                                               |            |
|     |                                                       |                      |                                                         |                                 |                                                     |                                                               |            |
|     |                                                       |                      |                                                         |                                 |                                                     |                                                               |            |

Ghi chú:

(1) Nơi thường trú hoặc nơi tạm trú theo quy định tại Nghị định  
số 31/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2014 của Chính phủ  
và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 12

CỤC HẢI QUAN.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../QĐ...

..., ngày... tháng... năm...

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ...(1)

Căn cứ Điều 18 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ...;

Căn cứ hồ sơ đề nghị giảm thuế của (Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ)...;

Theo đề nghị của...

## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giảm số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu của (Tên/Địa chỉ người nộp thuế, mã số thuế, thuộc tờ khai/quyết định ấn định thuế số... ngày...) như sau:

| STT | LOẠI THUẾ              | SỐ TIỀN |
|-----|------------------------|---------|
| 1   | Thuế xuất khẩu         |         |
| 2   | Thuế nhập khẩu         |         |
| 3   | Thuế tự vệ             |         |
| 4   | Thuế chống bán phá giá |         |
| 5   | Thuế chống trợ cấp     |         |
| 6   | Thuế tiêu thụ đặc biệt |         |
| 7   | Thuế bảo vệ môi trường |         |
| 8   | Thuế giá trị gia tăng  |         |
|     | Tổng cộng              |         |

Bằng chữ:...



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (Tên người nộp thuế); (các đơn vị có liên quan của cơ quan hải quan) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT,...

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Trường hợp giảm thuế trong thông quan thuộc thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan: Ghi “Chi cục trưởng Chi cục Hải quan...”.

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v đề nghị xác nhận chủng loại,  
định lượng hàng hóa miễn thuế  
theo điều ước quốc tế

Kính gửi:...(2)

Căn cứ khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:../../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

Lĩnh vực hoạt động:...

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế)...

Do điều ước quốc tế... không quy định cụ thể chủng loại, định lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo điều ước quốc tế, tổ chức, cá nhân... đề nghị...(2) xác nhận hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu dưới đây của:

- Dự án đầu tư/hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu...
- Ngành nghề, địa bàn đầu tư...
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện (ghi rõ mục đích xác nhận Danh mục thực hiện miễn thuế cho toàn bộ dự án hoặc theo hạng mục công trình hoặc giai đoạn hoặc tổ hợp, dây chuyền hoặc năm tài chính)...
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu | Trị giá dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|     |                               |             |                                      |                                     |         |
|     |                               |             |                                      |                                     |         |

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ... đến...

Tổ chức/cá nhân... cam kết xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đúng mục đích đã được miễn thuế.

Đề nghị... (2) xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân... theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Ghi tên cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

Mẫu số 14

TÊN CƠ QUAN(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v xác nhận chủng loại, định  
lượng hàng hóa miễn thuế theo  
điều ước quốc tế

Kính gửi: Tổ chức/Cá nhân...(2)

Căn cứ khoản 4 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Điều ước quốc tế... ngày... ký giữa...

Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế của tổ chức/cá nhân(2)...

Nay...(1) xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, cụ thể như sau:

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Số điện thoại:...

Số Fax:...

2. Địa chỉ:...

3. Tên dự án đầu tư/hoạt động sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế...

4. Địa điểm thực hiện dự án/hoạt động sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện (ghi rõ mục đích xác nhận Danh mục thực hiện miễn thuế cho toàn bộ dự án hoặc theo hạng mục công trình hoặc giai đoạn hoặc tổ hợp, dây chuyền hoặc năm tài chính)...

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu | Trị giá dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|     |                               |             |                                      |                                     |         |
|     |                               |             |                                      |                                     |         |

7. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ... đến...

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.

(2) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo điều ước quốc tế.

Mẫu số 15

TÊN TỔ CHỨC(1)

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ**

**THEO TỔ HỢP, DÂY CHUYỀN**

(Theo tờ khai số... ngày... tháng... năm... tại Chi cục Hải quan...)

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

2. Địa chỉ:...

Số điện thoại:...

Số Fax:...

3. Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

6. Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu:...

7. Danh mục miễn thuế nhập khẩu số... ngày... đăng ký tại cơ quan hải quan...

8. Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:...

9. Thời gian dự kiến hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền:...

| STT     | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu | Ghi chú |
|---------|-------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------|---------|
| (1)     | (2)                           | (3)         | (4)      | (5)                               | (6)     |
|         |                               |             |          |                                   |         |
| Tổng số |                               |             |          |                                   |         |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

(hoặc người được ủy quyền)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Cột 2: Ghi rõ tên, quy cách, phẩm chất của từng máy móc, thiết bị thuộc tổ hợp dây chuyền.

- Trường hợp tách được trị giá/trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu thì khai vào cột (5);
- Trường hợp không tách được thì khai tổng trị giá của lô hàng theo tờ khai vào dòng tổng số.

Mẫu số 16

TÊN TỔ CHỨC(1) \_\_\_\_\_

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

V/v thông báo kết thúc nhập khẩu  
hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền

..., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:../../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

2. Địa chỉ:...

3. Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

6. Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu:...

7. Danh mục miễn thuế nhập khẩu số... ngày... đăng ký tại cơ quan hải quan...

8. Thời gian nhập khẩu hàng hóa miễn thuế từ ngày... đến ngày...

9. Thời gian dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền:...

10. Số tiền thuế nhập khẩu của tổ hợp dây chuyền được miễn:...

11. Cơ quan hải quan nơi nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền:...

12. Hàng hóa đã nhập khẩu thuộc tổ hợp, dây chuyền bao gồm:

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu | Tờ khai nhập khẩu số/ngày | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------|---------------------------|---------|
| (1) | (2)                           | (3)         | (4)      | (5)                               | (6)                       | (7)     |
|     |                               |             |          |                                   |                           |         |
|     | Tổng số                       |             |          |                                   |                           |         |



Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN (hoặc người được ủy quyền)  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

- Cột (5): Trường hợp không khai báo được trị giá theo từng dòng hàng thì tổ chức, cá nhân khai báo trị giá theo tổ hợp, đây chuyển tại dòng tổng số.

Mẫu số 17

TÊN TỔ CHỨC(1) \_\_\_\_\_

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v thông báo chuyển nhượng dự  
án đầu tư

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

2. Địa chỉ trụ sở của tổ chức/cá nhân:...

3. Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...

6. Lý do miễn thuế:

7. Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng... đã thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế số... ngày... với cơ quan hải quan để thực hiện dự án... và đã nhập khẩu hàng hóa miễn thuế; nay, tổ chức/cá nhân... thông báo về việc chuyển nhượng toàn bộ/một phần dự án nêu trên cho... tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng... mã số thuế..., tại địa chỉ..., tiếp tục thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi..., hàng hóa chuyển nhượng như sau:

| STT | Tờ khai<br>nhập khẩu<br>ban đầu<br>(số, ngày) | Hàng hóa nhập<br>khẩu đã được miễn<br>thuế |             |            | Hàng hóa<br>chuyển<br>nhượng |            | Hàng hóa còn lại chưa<br>chuyển nhượng (đối với<br>trường hợp chuyển nhượng<br>một phần dự án) |         | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------|------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|
|     |                                               | Tên<br>hàng                                | Số<br>lượng | Trị<br>giá | Số<br>lượng                  | Trị<br>giá | Số lượng                                                                                       | Trị giá |            |
| (1) | (2)                                           | (3)                                        | (4)         | (5)        | (6)                          | (7)        | (8)                                                                                            | (9)     | (10)       |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

8. Danh mục hàng hóa chưa nhập khẩu hết theo Danh mục miễn thuế số...(2) đã đăng ký/thông báo với cơ quan hải quan, được chủ dự án chuyển nhượng dự kiến tiếp tục nhập khẩu để thực hiện dự án:

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------|---------|
|     |                               |             |          |                                   |         |

9. Danh mục hàng hóa chưa nhập khẩu hết theo Danh mục miễn thuế số...(2) đã đăng ký/thông báo với cơ quan hải quan, được tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự kiến tiếp tục nhập khẩu:

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------|---------|
|     |                               |             |          |                                   |         |
|     |                               |             |          |                                   |         |

10. Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng... xin nộp lại bản chính Danh mục miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi và bản chụp Hợp đồng chuyển nhượng dự án (kèm theo) cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế (đối với trường hợp thông báo Danh mục bản giấy) để cơ quan hải quan được biết và theo dõi.

Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng... xin cam kết những thông tin kê khai là hoàn toàn trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai.

Trân trọng!

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN (hoặc người được ủy quyền)  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.
- (2) Ghi số, ngày Danh mục miễn thuế đã được tổ chức/cá nhân chuyển nhượng hàng hóa (chủ dự án) đã thông báo/đăng ký với cơ quan hải quan.

Mẫu số 18

**THÔNG BÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ**

Tên tổ chức/cá nhân (chủ dự án):.....

Mã số thuế:...

Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

ngày cấp...

nơi cấp... tại...

Tên dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư):...

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư)... Thời điểm kết thúc nhập khẩu hàng hóa...

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

Tên Hợp đồng:...

Số:... Ngày:...

| STT | Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế |          |                  | Đã sử dụng đúng mục đích miễn thuế | Đã thay đổi mục đích miễn thuế |                                            | Đã tiêu hủy | Tồn kho chưa sử dụng | Hạch toán vào sổ tài sản cố định theo quy định |                                      | Ghi chú |
|-----|------------------------------|----------|------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|
|     | Tên hàng                     | Số lượng | Tờ khai số, ngày | Số lượng                           | Số lượng                       | Tờ khai thay đổi mục đích sử dụng số, ngày | Số lượng    | Số lượng             | Được hạch toán tài sản cố định                 | Không được hạch toán tài sản cố định |         |
|     |                              |          |                  |                                    |                                |                                            |             |                      |                                                |                                      |         |
|     |                              |          |                  |                                    |                                |                                            |             |                      |                                                |                                      |         |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN (hoặc người được ủy quyền)  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Mẫu số 19

TÊN TỔ CHỨC(1) —

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v thông báo hoàn thành chế tạo  
máy móc, thiết bị

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:../../...

Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Số điện thoại:...

Số Fax:...

2. Tên dự án đầu tư:...

3. Địa điểm thực hiện dự án:...

4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

Tổ chức/cá nhân... thông báo với cơ quan hải quan từ ngày... đã hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị từ hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục miễn thuế số... ngày... tại... Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã được sử dụng để chế tạo máy móc, thiết bị như sau:

| STT | Thông tin hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo                 |                            |             |          | Số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo | Số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo | Thông tin hàng hóa được chế tạo |             |          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------|----------|---------|
|     | Tên hàng, quy cách, phẩm chất (chi tiết theo từng dòng hàng) | Tờ khai nhập khẩu số/ ngày | Đơn vị tính | Số lượng |                                         |                                       | Tên hàng sau chế tạo            | Đơn vị tính | Số lượng |         |
| (1) | (2)                                                          | (3)                        | (4)         | (5)      | (6)                                     | (7)                                   | (8)                             | (9)         | (10)     | (11)    |
|     |                                                              |                            |             |          |                                         |                                       |                                 |             |          |         |

Tổ chức/cá nhân... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện thanh tra, kiểm tra./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN (hoặc người được ủy quyền)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.



Mẫu số 20

TÊN TỔ CHỨC(1) \_\_\_\_\_

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v thông báo hoàn thiện lắp đặt  
tổ hợp, dây chuyền

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:../../...

Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Số điện thoại:...

Số Fax:...

2. Tên dự án đầu tư:...

3. Địa điểm thực hiện dự án:...

4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

Tổ chức/cá nhân... thông báo với cơ quan hải quan về việc đã hoàn thiện lắp đặt hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền đã đăng ký theo Danh mục miễn thuế số... ngày... tại... từ ngày... Số lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để lắp đặt như sau:

| STT | Thông tin hàng hóa nhập khẩu                                 |                            |             |          | Số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt | Số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt | Thông tin hàng hóa được lắp đặt |             |          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------|----------|---------|
|     | Tên hàng, quy cách, phẩm chất (chi tiết theo từng dòng hàng) | Tờ khai nhập khẩu số/ ngày | Đơn vị tính | Số lượng |                                         |                                       | Tên tổ hợp, dây chuyền          | Đơn vị tính | Số lượng |         |
|     |                                                              |                            |             |          |                                         |                                       |                                 |             |          |         |

Tổ chức/cá nhân... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện thanh tra, kiểm tra./.

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN (hoặc người được ủy quyền)  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Mẫu số 21

TÊN TỔ CHỨC(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v thông báo dự án chính thức  
hoạt động đối với dự án đầu tư  
tại vùng nông thôn sử dụng từ  
500 lao động trở lên

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân (chủ dự án):...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:../../...

Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Số điện thoại:...

Số Fax:...

2. Địa chỉ trụ sở của chủ dự án:...

3. Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

Tổ chức/cá nhân... thông báo với cơ quan hải quan về ngày chính thức hoạt động của dự án là...

Tổ chức/cá nhân... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện thanh tra, kiểm tra./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN (hoặc người được ủy quyền)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Mẫu số 22

TÊN TỔ CHỨC

XUẤT KHẨU TẠI CHỖ(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO

HOÀN THÀNH THỦ TỤC HẢI QUAN NHẬP KHẨU TẠI CHỖ(2)

Kính gửi: Tên cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu tại chỗ

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân xuất khẩu tại chỗ

Tên người xuất khẩu tại chỗ:...

Mã số thuế:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

Địa chỉ:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

Hợp đồng đại lý hải quan (nếu có) số:...

ngày...

2. Thông tin về hàng hóa xuất khẩu tại chỗ(3)

- Số, ngày tờ khai:... tại Chi cục Hải quan... thuộc Cục Hải quan tỉnh/TP...

- Mã loại hình tờ khai:...

- Người mua hàng/người đặt gia công/người chỉ định giao hàng/người ủy quyền (tên, địa chỉ):...

- Số ngày Hợp đồng xuất khẩu/hợp đồng gia công/chỉ định giao hàng/ủy quyền của thương nhân nước ngoài:...

3. Thông tin về tổ chức/cá nhân nhập khẩu tại chỗ

Tên người nhập khẩu tại chỗ:...

Mã số thuế:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

Địa chỉ:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):...

Mã số thuế:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

Địa chỉ:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

Hợp đồng đại lý hải quan (nếu có) số:... ngày...

4. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu tại chỗ đã hoàn thành thủ tục hải quan(4)

- Số, ngày tờ khai:... tại Chi cục Hải quan:... thuộc Cục Hải quan tỉnh/TP...

- Mã loại hình tờ khai:...

- Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu:...

5. Thông tin khác có liên quan (nếu có):...

Người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

(3), (4) Trường hợp có nhiều tờ khai phải ghi chi tiết theo từng tờ khai vào phụ lục đính kèm Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ như sau:

| Tờ khai xuất khẩu |              |                      |                                                                                                      |                                                                                          | Tờ khai nhập khẩu |              |                      |                             |
|-------------------|--------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|-----------------------------|
| Số, ngày tờ khai  | Mã loại hình | Tên Chi cục Hải quan | Số, ngày hợp đồng xuất khẩu/hợp đồng gia công/chỉ định giao hàng/ủy quyền của thương nhân nước ngoài | Người mua hàng/người đặt gia công/người chỉ định giao hàng/người ủy quyền (tên, địa chỉ) | Số, ngày tờ khai  | Mã loại hình | Tên Chi cục Hải quan | Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu |
|                   |              |                      |                                                                                                      |                                                                                          |                   |              |                      |                             |
|                   |              |                      |                                                                                                      |                                                                                          |                   |              |                      |                             |

Mẫu số 23

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../QĐ-TTg

..., ngày... tháng... năm...

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn thuế xuất khẩu/nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội/khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh/các trường hợp đặc biệt khác

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ...;

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số... ngày...

## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn thuế xuất khẩu/nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội/khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh/trường hợp đặc biệt khác...:

1. Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân được miễn thuế:...

2. Chung loại và số lượng hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu được miễn thuế gồm:

| STT | Tên hàng quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Lượng dự kiến | Trị giá/Trị giá dự kiến | Số ngày chứng từ liên quan (Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; vận đơn...) | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------------|---------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                              |             |               |                         |                                                                        |         |

Điều 2. Cơ quan/tổ chức/cá nhân nêu tại Điều 1 có trách nhiệm sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đúng mục đích được miễn thuế.

Trường hợp sử dụng không đúng mục đích, cơ quan/tổ chức/cá nhân phải đăng ký tờ khai tờ khai hải quan mới, nộp thuế theo quy định của pháp luật trước khi thay đổi mục đích.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,... và cơ quan/tổ chức/cá nhân... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:  
- Như Điều 3;  
- ...  
- Lưu: VT,...

THỦ TƯỚNG

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

## BẢN CAM KẾT

Về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan  
đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất

I. Thông tin về nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký là doanh nghiệp chế xuất

1. Tên nhà đầu tư:...
2. Địa chỉ:...
3. Thời điểm dự án dự kiến đi vào hoạt động:...

## II. Nội dung cam kết

Chúng tôi xin cam kết về khả năng đáp ứng đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất chậm nhất 30 ngày trước thời điểm doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động, cụ thể như sau:

1. Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.
2. Có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp và được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.
3. Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung nêu trên./.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

.....  
.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
NHÀ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Mẫu số 25

TÊN DOANH NGHIỆP...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

## THÔNG BÁO

Về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện  
kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan  
là doanh nghiệp chế xuất

### I. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp:...
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:... ngày... tháng... năm... Nơi cấp:...
- Điều chỉnh lần thứ... ngày... tháng... năm... (nếu có).
3. Địa chỉ:...
4. Mã số thuế:...
5. Số điện thoại:... số Fax:...
6. Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại Chi cục Hải quan:...
7. Thời gian hoàn thành việc xây dựng:...
8. Thời gian chính thức đi vào hoạt động:...(1)

### II. Nội dung thông báo

Doanh nghiệp... xin trân trọng thông báo cho Chi cục Hải quan... về việc đã đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất kể từ ngày..., bao gồm:

| TT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài.                                                                                                                                                                                                                            |
|    | Cổng/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.                                                                                                                                                                                     |
| 2  | Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp. |

|   |                                                                                                                                                                                                                    |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.                                                                                                                            |
| 3 | Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan. |

Doanh nghiệp... xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông báo nêu trên. Đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra và có xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp..../.

..., ngày... tháng... năm...

Nơi nhận:

- Chi cục Hải quan...;

- Lưu: VT...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi theo thời điểm nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan.

Mẫu số 26

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày... tháng... năm...

### GIẤY XÁC NHẬN

Về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát  
của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất

I. Chi cục Hải quan...:

Xác nhận lần đầu ☐ Nhận lại lần thứ:...

1. Tên doanh nghiệp:...

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số... ngày... tháng... năm... Nơi cấp:...

Điều chỉnh lần thứ... ngày... tháng... năm... (nếu có)

3. Địa chỉ:...

4. Mã số thuế:...

5. Lĩnh vực đầu tư:...

6. Số điện thoại:... Số Fax:...

II. Nội dung xác nhận

Doanh nghiệp... đã đáp ứng/không đáp ứng quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan như sau(1):

| TT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đáp ứng | Không đáp ứng |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 1  | Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài.                                                                                                                                                                                                                            |         |               |
|    | Cổng/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.                                                                                                                                                                                     |         |               |
| 2  | Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp. |         |               |
|    | Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.                                                                                                                                                                                   |         |               |

|   |                                                                                                                                                                                                                    |  |  |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 3 | Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan. |  |  |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|

Cơ quan Hải quan... xin thông báo để doanh nghiệp biết, thực hiện./.

..., ngày... tháng... năm...

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp...;

- Lưu: VT...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan được tiếp tục hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày cấp văn bản xác nhận lần đầu.

**PHỤ LỤC VIIa<sup>2</sup>. CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

**I. DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU KHAI BÁO**

| Mẫu số | Tên chứng từ                                                  |
|--------|---------------------------------------------------------------|
| 1      | Công văn đề nghị hoàn thuế                                    |
| 2      | Công văn đề nghị không thu thuế                               |
| 3      | Công văn đề nghị giảm thuế                                    |
| 4      | Bảng kê chi tiết hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền   |
| 5      | Thông báo kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền |
| 6      | Thông báo chuyển nhượng dự án                                 |
| 7      | Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế                |
| 8      | Thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị                |
| 9      | Thông báo hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền               |

**II. CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI BÁO**

| STT | Chỉ tiêu thông tin                              | Mô tả                                                                                                | Bảng mã |
|-----|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Mẫu số 01                                       | Công văn đề nghị hoàn thuế                                                                           |         |
| 1.1 | Số công văn                                     | Hệ thống tự động cấp số công văn                                                                     |         |
| 1.2 | Ngày                                            | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                                    |         |
| 1.3 | Trường hợp hoàn thuế                            | Chọn một trong hai trường hợp sau:<br>Hoàn thuế trước, kiểm tra sau<br>Kiểm tra trước, hoàn thuế sau |         |
| 1.4 | Nơi nhận                                        | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế                                                |         |
|     | Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế |                                                                                                      |         |
| 1.5 | Tên người nộp thuế                              | Nhập tên người nộp thuế                                                                              |         |
| 1.6 | Mã số thuế                                      | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                                                                   |         |

<sup>2</sup> Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                  | Mô tả                                                                                             | Bảng mã |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.7  | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch                    | Nhập số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế          |         |
| 1.8  | Địa chỉ                                                                             | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                                                   |         |
| 1.9  | Điện thoại                                                                          | Nhập điện thoại của người nộp thuế                                                                |         |
| 1.10 | Fax                                                                                 | Nhập số fax của người nộp thuế                                                                    |         |
| 1.11 | Email                                                                               | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế                                                       |         |
| 1.12 | Tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                    | Nhập tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác trong trường hợp nộp thuế theo ủy quyền/ủy thác |         |
| 1.13 | Mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                             | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                      |         |
| 1.14 | Địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                         |         |
| 1.15 | Điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                             | Nhập số điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                   |         |
| 1.16 | Fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                    | Nhập số fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                          |         |
| 1.17 | Email của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                  | Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                             |         |
| 1.18 | Số hợp đồng đại lý hải quan                                                         | Nhập số hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan        |         |
| 1.19 | Ngày hợp đồng đại lý hải quan                                                       | Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan                                                            |         |
|      | Nội dung đề nghị hoàn trả số tiền đã nộp ngân sách Nhà nước (có thể nhập nhiều lần) |                                                                                                   |         |
| 1.20 | Loại thuế                                                                           |                                                                                                   |         |
| 1.21 | Thuế xuất khẩu                                                                      | Nhập số tiền thuế xuất khẩu                                                                       |         |
| 1.22 | Thuế nhập khẩu                                                                      | Nhập số tiền thuế nhập khẩu                                                                       |         |
| 1.23 | Thuế tự vệ                                                                          | Nhập số tiền thuế tự vệ                                                                           |         |
| 1.24 | Thuế chống bán phá giá                                                              | Nhập số tiền thuế chống bán phá giá                                                               |         |
| 1.25 | Thuế chống trợ cấp                                                                  | Nhập số tiền thuế chống trợ cấp                                                                   |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                           | Mô tả                                                                                                      | Bảng mã |
|------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.26 | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                       | Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                        |         |
| 1.27 | Thuế bảo vệ môi trường                                       | Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường                                                                        |         |
| 1.28 | Thuế giá trị gia tăng                                        | Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng                                                                         |         |
| 1.29 | Tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung                            | Nhập số tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung                                                                  |         |
| 1.30 | Ngày tờ khai                                                 | Nhập ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung                                                                |         |
| 1.31 | Quyết định ấn định thuế                                      | Nhập số Quyết định ấn định thuế                                                                            |         |
| 1.32 | Ngày Quyết định                                              | Nhập ngày ban hành Quyết định ấn định thuế                                                                 |         |
| 1.33 | Số tiền đã nộp vào tài khoản                                 | Chọn một trong hai ô sau đây:                                                                              |         |
|      |                                                              | “Thu Ngân sách Nhà nước”: Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản thu ngân sách Nhà nước theo từng sắc thuế |         |
|      |                                                              | “Tài khoản tiền gửi”: Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản tiền gửi theo từng sắc thuế                   |         |
| 1.34 | Số tiền thuế đề nghị bù trừ từ số tiền thuế, thu khác còn nợ | Nhập số tiền thuế đề nghị bù trừ từ số tiền thuế, thu khác còn nợ                                          |         |
| 1.35 | Số tiền thuế đề nghị bù trừ vào số tiền thuế phải nộp        | Nhập số tiền thuế đề nghị bù trừ vào số tiền thuế phải nộp                                                 |         |
| 1.36 | Số tiền thuế đề nghị hoàn trả trực tiếp                      | Nhập số tiền thuế đề nghị hoàn trả trực tiếp                                                               |         |
| 1.37 | Lý do đề nghị hoàn                                           | Nhập nội dung đề nghị hoàn theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan |         |
| 1.38 | Tổng số tiền                                                 | Hệ thống tự động nhập tổng số tiền thuế tại các mục                                                        |         |
|      | Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế                      |                                                                                                            |         |
| 1.39 | Thực hiện thanh toán qua ngân hàng                           | Chọn một trong hai ô sau:                                                                                  |         |
|      |                                                              | Chọn có và nhập số chứng từ thanh toán                                                                     |         |
|      |                                                              | Chọn không                                                                                                 |         |
| 1.40 | Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến                | Chọn một trong hai ô sau:                                                                                  |         |
|      |                                                              | Có                                                                                                         |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                          | Mô tả                                                                                             | Bảng mã |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                             | Không                                                                                             |         |
| 1.41 | Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập tái xuất | “Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam”: Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam       |         |
|      |                                                                                                             | “Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa”: Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa |         |
|      |                                                                                                             | “Thực hiện theo hình thức thuê”: Chọn nhập thực hiện theo hình thức thuê:                         |         |
|      |                                                                                                             | Có                                                                                                |         |
|      |                                                                                                             | Không                                                                                             |         |
|      |                                                                                                             | “Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn”: Chọn nhập một trong ô sau:              |         |
|      |                                                                                                             | Có                                                                                                |         |
|      |                                                                                                             | Không                                                                                             |         |
| 1.42 | Hình thức hoàn trả                                                                                          | Chọn một trong các hình thức hoàn trả tại các ô sau:                                              |         |
|      |                                                                                                             | Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan, nhập:                            |         |
|      |                                                                                                             | - Số tờ khai hải quan                                                                             |         |
|      |                                                                                                             | - Ngày tờ khai hải quan                                                                           |         |
|      |                                                                                                             | Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan                                           |         |
|      |                                                                                                             | - Nhập số tờ khai hải quan                                                                        |         |
|      |                                                                                                             | - Nhập ngày tờ khai hải quan                                                                      |         |
|      |                                                                                                             | Hoàn trả trực tiếp bằng tiền mặt nhập các chỉ tiêu:                                               |         |
|      |                                                                                                             | - Số tiền bằng số                                                                                 |         |
|      |                                                                                                             | - Số tiền bằng chữ                                                                                |         |
|      |                                                                                                             | - Kho bạc Nhà nước nơi người nộp thuế nhận tiền hoàn thuế                                         |         |
|      |                                                                                                             | Hoàn trả trực tiếp bằng chuyển khoản nhập các chỉ tiêu:                                           |         |
|      |                                                                                                             | - Số tiền bằng số                                                                                 |         |



| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                    | Mô tả                                                                                                             | Bảng mã |
|------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Số tiền bằng chữ</li> <li>Nhập tên ngân hàng (Kho bạc Nhà nước)</li> </ul> |         |
| 1.43 | Hồ sơ tài liệu kèm theo                                               | Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm                                                                            |         |
| 1.44 | Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan                                | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên<br>- Số Chứng chỉ hành nghề                                                 |         |
| 1.45 | Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên<br>- Chức vụ                                                                |         |
| 2    | Mẫu số 02                                                             | Công văn đề nghị không thu thuế                                                                                   |         |
| 2.1  | Số công văn                                                           | Hệ thống tự động cấp số công văn                                                                                  |         |
| 2.2  | Ngày                                                                  | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn                                                                 |         |
| 2.3  | Nơi nhận                                                              | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền không thu thuế                                                        |         |
|      | Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị không thu thuế                  |                                                                                                                   |         |
| 2.4  | Tên người nộp thuế                                                    | Nhập tên người nộp thuế                                                                                           |         |
| 2.5  | Mã số thuế                                                            | Nhập mã số thuế của người nộp thuế                                                                                |         |
| 2.6  | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch      | Nhập số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế.                         |         |
| 2.7  | Địa chỉ                                                               | Nhập địa chỉ của người nộp thuế                                                                                   |         |
| 2.8  | Điện thoại                                                            | Nhập điện thoại của người nộp thuế                                                                                |         |
| 2.9  | Fax                                                                   | Nhập số fax của người nộp thuế                                                                                    |         |
| 2.10 | Email                                                                 | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế                                                                       |         |
| 2.11 | Tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                      | Nhập tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                                             |         |
| 2.12 | Mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác               | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                                      |         |
| 2.13 | Địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                  | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                                         |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                  | Mô tả                                                                                            | Bảng mã |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2.14 | Điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                             | Nhập số điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                  |         |
| 2.15 | Fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                    | Nhập số fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                         |         |
| 2.16 | Email của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                                  | Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác                            |         |
| 2.17 | Số hợp đồng đại lý hải quan                                                         | Nhập số hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan       |         |
| 2.18 | Ngày hợp đồng đại lý hải quan                                                       | Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan |         |
|      | Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế                                        |                                                                                                  |         |
| 2.19 | Số tờ khai hải quan                                                                 | Nhập số tờ khai hải quan                                                                         |         |
| 2.20 | Ngày tháng năm của tờ khai                                                          | Nhập ngày tháng năm đăng ký tờ khai hải quan                                                     |         |
| 2.21 | Nơi đăng ký tờ khai có hàng hóa đề nghị không thu thuế                              | Nhập tên cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị không thu thuế        |         |
| 2.22 | Tên hàng đề nghị không thu thuế                                                     | Nhập mã hàng, tên hàng, mô tả hàng hóa đề nghị không thu thuế                                    |         |
| 2.23 | Số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế                                            | Nhập số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế                                                    |         |
| 2.24 | Trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế                                             | Nhập trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế                                                     |         |
| 2.25 | Thực hiện thanh toán qua ngân hàng                                                  | Chọn một trong hai chỉ tiêu:                                                                     |         |
|      |                                                                                     | Có và nhập số chứng từ thanh toán                                                                |         |
|      |                                                                                     | Không                                                                                            |         |
| 2.26 | Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến                                       | Chọn một trong hai chỉ tiêu sau để xác nhận hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến:       |         |
|      |                                                                                     | Có                                                                                               |         |
|      |                                                                                     | Không                                                                                            |         |
| 2.27 | Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân | “Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam”: Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam      |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                              | Mô tả                                                                                                | Bảng mã |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      | nhân được phép tạm nhập, tái xuất thuộc trường hợp hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế | “Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa”: Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa    |         |
|      |                                                                                                 | “Thực hiện theo hình thức thuế”: Chọn một trong hai ô sau:                                           |         |
|      |                                                                                                 | Có                                                                                                   |         |
|      |                                                                                                 | Không                                                                                                |         |
|      |                                                                                                 | “Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuế, đi mướn”: Chọn một trong hai ô sau:                  |         |
|      |                                                                                                 | Có                                                                                                   |         |
|      |                                                                                                 | Không                                                                                                |         |
|      | Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu thuế (có thể nhập nhiều lần)                        |                                                                                                      |         |
| 2.28 | Thuế xuất khẩu                                                                                  | Nhập số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu                                                        |         |
| 2.29 | Thuế nhập khẩu                                                                                  | Nhập số tiền thuế nhập khẩu đề nghị không thu thuế                                                   |         |
| 2.30 | Thuế chống bán phá giá                                                                          | Nhập số tiền thuế chống bán phá giá đề nghị không thu thuế                                           |         |
| 2.31 | Thuế tự vệ                                                                                      | Nhập số tiền thuế tự vệ đề nghị không thu thuế                                                       |         |
| 2.32 | Thuế chống trợ cấp                                                                              | Nhập số tiền thuế chống trợ cấp đề nghị không thu thuế                                               |         |
| 2.33 | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                          | Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đề nghị không thu thuế                                           |         |
| 2.34 | Thuế bảo vệ môi trường                                                                          | Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường đề nghị không thu thuế                                           |         |
| 2.35 | Thuế giá trị gia tăng (GTGT)                                                                    | Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng đề nghị không thu thuế                                            |         |
| 2.36 | Tổng cộng                                                                                       | Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế đề nghị không thu của các sắc thuế từ chỉ tiêu 2.28 đến 2.35 |         |
| 2.37 | Lý do đề nghị không thu thuế                                                                    | Nhập lý do đề nghị không thu thuế, trong đó nêu rõ điều, khoản của văn bản áp dụng                   |         |
| 2.38 | Hồ sơ tài liệu kèm theo                                                                         | Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm                                                               |         |
| 2.39 | Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan                                                          | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên                                                                |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                           | Mô tả                                                                                                                         | Bảng mã |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                              | - Số Chứng chỉ hành nghề                                                                                                      |         |
| 2.40 | Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế        | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên<br>- Chức vụ                                                                            |         |
| 3    | Mẫu số 3                                                                     | Công văn đề nghị giảm thuế                                                                                                    |         |
| 3.1  | Số công văn                                                                  | Hệ thống tự động cấp số công văn                                                                                              |         |
| 3.2  | Ngày                                                                         | Hệ thống tự động ngày phát hành công văn                                                                                      |         |
| 3.3  | Nơi nhận                                                                     | Nhập tên cơ quan hải quan có thẩm quyền xử lý giảm thuế                                                                       |         |
|      | Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị giảm thuế                              |                                                                                                                               |         |
| 3.4  | Tên tổ chức/cá nhân                                                          | Nhập tên tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế                                                                                    |         |
| 3.5  | Mã số thuế                                                                   | Nhập mã số thuế của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế                                                                         |         |
| 3.6  | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch             | Nhập số CMND/Căn cước công dân/ Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế                  |         |
| 3.7  | Địa chỉ                                                                      | Nhập địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế                                                                            |         |
| 3.8  | Điện thoại                                                                   | Nhập số điện thoại của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế                                                                      |         |
| 3.9  | Fax                                                                          | Nhập số fax của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế.                                                                            |         |
|      | Nội dung đề nghị giảm thuế                                                   |                                                                                                                               |         |
| 3.10 | Nội dung đề nghị giảm                                                        | Nhập nội dung đề nghị giảm thuế                                                                                               |         |
| 3.11 | Lý do đề nghị giảm thuế                                                      | Nhập lý do đề nghị giảm thuế                                                                                                  |         |
|      | Thông tin về hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế (có thể nhập nhiều lần) |                                                                                                                               |         |
| 3.12 | Tên hàng, quy cách, phẩm chất                                                | Nhập tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất của hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế theo tên đã khai báo trên tờ khai hải quan |         |
| 3.13 | Số tờ khai                                                                   | Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế                                                           |         |
| 3.14 | Ngày phát sinh tờ khai                                                       | Nhập ngày của tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế                                                     |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                        | Mô tả                                                                                                                            | Bảng mã |
|------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.15 | Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan                            | Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu theo số lượng đã khai báo trên tờ khai hải quan đối với hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế |         |
| 3.16 | Đơn vị tính                                                               | Nhập đơn vị tính của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo đơn vị tính đã khai trên tờ khai hải quan nhập khẩu                         |         |
| 3.17 | Trị giá tính thuế                                                         | Nhập trị giá tính thuế của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo trị giá tính thuế đã khai báo trên tờ khai nhập khẩu                  |         |
| 3.18 | Tỷ lệ tổn thất                                                            | Nhập tỷ lệ tổn thất của hàng hóa đề nghị giảm thuế                                                                               |         |
| 3.19 | Loại thuế                                                                 | Nhập loại thuế đề nghị giảm                                                                                                      |         |
| 3.20 | Số tiền thuế phải nộp                                                     | Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế phải nộp tương ứng với số hàng hóa đề nghị giảm thuế              |         |
| 3.21 | Số tiền thuế đề nghị giảm                                                 | Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế đề nghị giảm đối với số hàng hóa bị thiệt hại.                    |         |
| 3.22 | Hồ sơ, tài liệu kèm theo                                                  | Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế đính kèm hồ sơ giảm thuế theo quy định                                                         |         |
| 4    | Mẫu số 04                                                                 | Bảng kê chi tiết hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền                                                                      |         |
|      | Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa                          |                                                                                                                                  |         |
| 4.1  | Tên tổ chức/cá nhân                                                       | Nhập tên chủ dự án đầu tư                                                                                                        |         |
| 4.2  | Mã số thuế                                                                | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư                                                                                             |         |
| 4.3  | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch          | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư                                            |         |
| 4.4  | Địa chỉ                                                                   | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư                                                                                                |         |
| 4.5  | Điện thoại                                                                | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư                                                                                             |         |
| 4.6  | Fax                                                                       | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư                                                                                                 |         |
| 4.7  | Email                                                                     | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư                                                                                    |         |
|      | Thông tin về hàng hóa dự kiến nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền |                                                                                                                                  |         |
| 4.8  | Tên dự án đầu tư                                                          | Nhập tên dự án đầu tư                                                                                                            |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                       | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                        | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4.9  | Địa điểm thực hiện dự án                                                                                                                                                                                 | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |         |
| 4.10 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                       |         |
| 4.11 | Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu                                                                                                                                                                         | Nhập tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu theo tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                                  |         |
| 4.12 | Danh mục miễn thuế nhập khẩu của tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                                      | Nhập số Danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 4.13 | Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế                                                                                                                                                  | Nhập ngày tháng năm dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế                                                                                                                                                                                            |         |
| 4.14 | Thời gian dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                                  | Nhập ngày tháng năm dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                                                                            |         |
| 4.15 | Tên hàng hóa nhập khẩu                                                                                                                                                                                   | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn thuế                                                                                                                                                                                    |         |
| 4.16 | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                              | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu                                                                                                                                                                                              |         |
| 4.17 | Số lượng                                                                                                                                                                                                 | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa đề nghị miễn thuế                                                                                                                                                                                         |         |
| 4.18 | Trị giá/trị giá dự kiến                                                                                                                                                                                  | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá hoặc trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu                                                                                                                                                                   |         |
| 4.19 | Tổng                                                                                                                                                                                                     | Nhập tổng trị giá hàng hóa dự kiến nhập khẩu đối với trường hợp không xác định được trị giá của từng dòng hàng tại điểm 4.18                                                                                                                                 |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                       | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                        | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5    | Mẫu số 05                                                                                                                                                                                                | Thông báo kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                                                                                |         |
| 5.1  | Số công văn                                                                                                                                                                                              | Hệ thống tự động cấp                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 5.2  | Ngày                                                                                                                                                                                                     | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 5.3  | Mã đơn vị hải quan nhận công văn                                                                                                                                                                         | Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                             |         |
|      | Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 5.4  | Tên tổ chức/cá nhân                                                                                                                                                                                      | Nhập tên chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 5.5  | Mã số thuế                                                                                                                                                                                               | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 5.6  | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch                                                                                                                                         | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                        |         |
| 5.7  | Địa chỉ                                                                                                                                                                                                  | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 5.8  | Điện thoại                                                                                                                                                                                               | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 5.9  | Fax                                                                                                                                                                                                      | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 5.10 | Email                                                                                                                                                                                                    | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                |         |
|      | Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 5.11 | Tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                         | Nhập tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 5.12 | Địa điểm thực hiện dự án                                                                                                                                                                                 | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |         |
| 5.13 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                       |         |
| 5.14 | Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu                                                                                                                                                                         | Nhập tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu theo tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                                  |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                               | Mô tả                                                                                 | Bảng mã |
|------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5.15 | Danh mục miễn thuế nhập khẩu của tổ hợp, dây chuyền              | Nhập số Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận                         |         |
| 5.16 | Thời gian nhập khẩu hàng hóa miễn thuế                           | Nhập ngày tháng năm nhập khẩu hàng hóa miễn thuế                                      |         |
| 5.17 | Thời gian dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền          | Nhập ngày tháng năm dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền                     |         |
| 5.18 | Số tiền thuế nhập khẩu của tổ hợp dây chuyền được miễn thuế      | Nhập số tiền thuế được miễn của tổ hợp dây chuyền                                     |         |
| 5.19 | Cơ quan hải quan nơi nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền  | Nhập mã số cơ quan hải quan nơi nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền            |         |
| 5.20 | Tên hàng hóa nhập khẩu                                           | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn thuế             |         |
| 5.21 | Đơn vị tính                                                      | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu                       |         |
| 5.22 | Số lượng                                                         | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa đề nghị miễn thuế                  |         |
| 5.23 | Trị giá nhập khẩu                                                | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá của từng dòng hàng nhập khẩu                 |         |
| 5.24 | Tờ khai nhập khẩu số/ngày                                        | Nhập số ngày tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền              |         |
| 5.25 | Ghi chú                                                          | Nhập thông tin cần ghi chú                                                            |         |
| 6    | Mẫu số 06                                                        | Thông báo chuyển nhượng dự án                                                         |         |
| 6.1  | Số công văn                                                      | Hệ thống tự động cấp                                                                  |         |
| 6.2  | Ngày                                                             | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm                                            |         |
| 6.3  | Mã đơn vị hải quan nhận công văn                                 | Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế                      |         |
|      | Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa                 |                                                                                       |         |
| 6.4  | Tên tổ chức/cá nhân                                              | Nhập tên chủ dự án đầu tư                                                             |         |
| 6.5  | Mã số thuế                                                       | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư                                                  |         |
| 6.6  | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư |         |



| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                       | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                        | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6.7  | Địa chỉ                                                                                                                                                                                                  | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 6.8  | Điện thoại                                                                                                                                                                                               | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 6.9  | Fax                                                                                                                                                                                                      | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 6.10 | Email                                                                                                                                                                                                    | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                |         |
|      | Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 6.11 | Tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                         | Nhập tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 6.12 | Địa điểm thực hiện dự án                                                                                                                                                                                 | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |         |
| 6.13 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                       |         |
| 6.14 | Lý do miễn thuế                                                                                                                                                                                          | Nhập văn bản quy định việc miễn thuế (ghi rõ điều khoản áp dụng)                                                                                                                                                                                             |         |
| 6.15 | Số Danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                    | Nhập số Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận                                                                                                                                                                                                |         |
| 6.16 | Tên hàng hóa nhập khẩu                                                                                                                                                                                   | Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế theo tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                                    |         |
| 6.17 | Tờ khai nhập khẩu                                                                                                                                                                                        | Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa đã được miễn thuế                                                                                                                                                                                                    |         |
| 6.18 | Số lượng hàng hóa                                                                                                                                                                                        | Nhập số lượng hàng hóa đã được miễn thuế                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 6.19 | Tờ khai hải quan nhập khẩu                                                                                                                                                                               | Nhập số ngày tờ khai hải quan nhập khẩu của hàng hóa đã được miễn thuế                                                                                                                                                                                       |         |
|      | Thông tin về hàng hóa đã được miễn thuế chuyển nhượng                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 6.20 | Hình thức chuyển nhượng                                                                                                                                                                                  | Chọn một trong hai hình thức:                                                                                                                                                                                                                                |         |
|      |                                                                                                                                                                                                          | Chuyển nhượng một phần dự án                                                                                                                                                                                                                                 |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                 | Mô tả                                                                                                             | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                    | Chuyển nhượng toàn bộ dự án                                                                                       |         |
| 6.21 | Số lượng hàng hóa                                                                                  | Nhập số lượng hàng hóa miễn thuế chuyển nhượng                                                                    |         |
| 6.22 | Trị giá                                                                                            | Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế chuyển nhượng                                                                     |         |
|      | Thông tin về hàng hóa còn lại chưa chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án) |                                                                                                                   |         |
| 6.23 | Số lượng hàng hóa                                                                                  | Nhập số lượng hàng hóa miễn thuế còn lại sau chuyển nhượng                                                        |         |
| 6.24 | Trị giá                                                                                            | Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế còn lại sau chuyển nhượng                                                         |         |
| 6.25 | Ghi chú                                                                                            | Nhập thông tin cần ghi chú                                                                                        |         |
|      | Thông tin về tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                          |                                                                                                                   |         |
| 6.26 | Tên tổ chức/cá nhân                                                                                | Nhập tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                                             |         |
| 6.27 | Mã số thuế                                                                                         | Nhập mã số thuế của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                                  |         |
| 6.28 | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch                                   | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa |         |
| 6.29 | Địa chỉ                                                                                            | Nhập địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                                     |         |
| 6.30 | Điện thoại                                                                                         | Nhập điện thoại của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                                  |         |
| 6.31 | Fax                                                                                                | Nhập số fax của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                                      |         |
| 6.32 | Email                                                                                              | Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa                                         |         |
|      | Thông tin về hàng hóa nhận chuyển nhượng                                                           |                                                                                                                   |         |
| 6.33 | Tên hàng hóa nhận chuyển nhượng                                                                    | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng                                        |         |
| 6.34 | Đơn vị tính                                                                                        | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng                                |         |
| 6.35 | Số lượng                                                                                           | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng                                   |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                               | Mô tả                                                                                                                                                                                                                  | Bảng mã |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6.36 | Trị giá/trị giá dự kiến                                                                                                                          | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá/trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu nhận chuyển nhượng                                                                                                               |         |
| 6.37 | Danh mục miễn thuế                                                                                                                               | Nhập số Danh mục miễn thuế có hàng hóa nhập chuyển nhượng                                                                                                                                                              |         |
| 6.38 | Ghi chú                                                                                                                                          | Nhập thông tin cần ghi chú                                                                                                                                                                                             |         |
| 7    | Mẫu số 07                                                                                                                                        | Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế                                                                                                                                                               |         |
| 7.1  | Số công văn                                                                                                                                      | Hệ thống tự động cấp                                                                                                                                                                                                   |         |
| 7.2  | Ngày                                                                                                                                             | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm                                                                                                                                                                             |         |
| 7.3  | Mã đơn vị hải quan nhận công văn                                                                                                                 | Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế                                                                                                                                                       |         |
|      | Thông tin về tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế                                                                               |                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 7.4  | Tên tổ chức/cá nhân                                                                                                                              | Nhập tên chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                              |         |
| 7.5  | Mã số thuế                                                                                                                                       | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                   |         |
| 7.6  | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch                                                                                 | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                  |         |
| 7.7  | Địa chỉ                                                                                                                                          | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                      |         |
| 7.8  | Điện thoại                                                                                                                                       | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                   |         |
| 7.9  | Fax                                                                                                                                              | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                       |         |
| 7.10 | Email                                                                                                                                            | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                          |         |
|      | Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 7.11 | Tên dự án đầu tư                                                                                                                                 | Nhập tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                  |         |
| 7.12 | Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư                                                                                                         | Nhập ngày tháng năm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư                                                                                                                                                                     |         |
| 7.13 | Thời điểm kết thúc nhập khẩu hàng hóa                                                                                                            | Nhập ngày tháng năm kết thúc nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                        |         |
| 7.14 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                      | Mô tả                                                                           | Bảng mã |
|------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      | không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                 |                                                                                 |         |
| 7.15 | Tên hợp đồng                                                            | Nhập tên hợp đồng; số ngày tháng của hợp đồng                                   |         |
| 7.16 | Tên hàng hóa nhập khẩu miễn thuế                                        | Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu                                   |         |
| 7.17 | Số lượng hàng hóa                                                       | Nhập số lượng hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu                              |         |
| 7.18 | Tờ khai hải quan                                                        | Nhập số tờ khai hải quan nhập khẩu                                              |         |
|      | Thông tin về hàng hóa đã sử dụng đúng mục đích miễn thuế                |                                                                                 |         |
| 7.19 | Số lượng                                                                | Nhập số lượng hàng hóa                                                          |         |
|      | Thông tin về hàng hóa đã thay đổi mục đích sử dụng                      |                                                                                 |         |
| 7.20 | Số lượng hàng hóa                                                       | Nhập số lượng hàng hóa đã thay đổi mục đích miễn thuế                           |         |
| 7.21 | Tờ khai hải quan                                                        | Nhập số ngày tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa đã thay đổi mục đích miễn thuế |         |
|      | Thông tin về hàng hóa đã tiêu hủy                                       |                                                                                 |         |
| 7.22 | Số lượng hàng hóa                                                       | Nhập số lượng hàng hóa đã tiêu hủy                                              |         |
|      | Thông tin về hàng hóa tồn kho chưa sử dụng                              |                                                                                 |         |
| 7.23 | Số lượng hàng hóa                                                       | Nhập số lượng hàng hóa còn tồn kho, chưa sử dụng                                |         |
|      | Thông tin về việc hàng hóa nhập khẩu được hạch toán vào tài sản cố định |                                                                                 |         |
| 7.24 | Hạch toán vào tài sản cố định                                           | Chọn một trong hai hình thức sau:                                               |         |
|      |                                                                         | Hàng hóa nhập khẩu được hạch toán vào tài sản cố định                           |         |
|      |                                                                         | Hàng hóa nhập khẩu không được hạch toán vào tài sản cố định                     |         |
| 7.25 | Ghi chú                                                                 | Nhập thông tin cần ghi chú                                                      |         |
| 8    | Mẫu số 08                                                               | Thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị                                  |         |
| 8.1  | Số công văn                                                             | Hệ thống tự động cấp                                                            |         |
| 8.2  | Ngày                                                                    | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm                                      |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                       | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                        | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8.3  | Mã đơn vị hải quan nhận công văn                                                                                                                                                                         | Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                             |         |
|      | Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 8.4  | Tên tổ chức/cá nhân                                                                                                                                                                                      | Nhập tên chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 8.5  | Mã số thuế                                                                                                                                                                                               | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 8.6  | Địa chỉ                                                                                                                                                                                                  | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 8.7  | Điện thoại                                                                                                                                                                                               | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 8.8  | Fax                                                                                                                                                                                                      | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 8.9  | Email                                                                                                                                                                                                    | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                |         |
|      | Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để chế tạo máy móc, thiết bị                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 8.10 | Tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                         | Nhập tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 8.11 | Địa điểm thực hiện dự án                                                                                                                                                                                 | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |         |
| 8.12 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                       |         |
| 8.13 | Tên hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo                                                                                                                                                                   | Nhập tên hàng hóa theo tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                                                      |         |
| 8.14 | Tờ khai nhập khẩu dùng để chế tạo                                                                                                                                                                        | Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa dùng để chế tạo                                                                                                                                                                                                      |         |
| 8.15 | Đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo                                                                                                                                                           | Nhập đơn vị tính hàng hóa dùng để chế tạo theo tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                              |         |
| 8.16 | Số Danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                    | Nhập số Danh mục hàng hóa miễn thuế                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 8.17 | Số lượng hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo                                                                                                                                                              | Nhập số lượng hàng hóa dùng để chế tạo theo tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                                 |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                      | Mô tả                                                                                                                                                                                                | Bảng mã |
|------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8.18 | Số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo                                 | Nhập số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo                                                                                                                                                         |         |
| 8.19 | Số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo                                   | Nhập số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo                                                                                                                                                           |         |
| 8.20 | Tên hàng hóa sau chế tạo                                                | Nhập tên hàng hóa sau khi chế tạo                                                                                                                                                                    |         |
| 8.21 | Đơn vị tính hàng hóa sau chế tạo                                        | Nhập đơn vị tính của hàng hóa sau khi chế tạo                                                                                                                                                        |         |
| 8.22 | Số lượng hàng hóa sau chế tạo                                           | Nhập số lượng của hàng hóa sau khi chế tạo                                                                                                                                                           |         |
| 8.23 | Ghi chú                                                                 | Nhập thông tin cần ghi chú                                                                                                                                                                           |         |
| 9    | Mẫu số 09                                                               | Thông báo hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền                                                                                                                                                      |         |
| 9.1  | Số công văn                                                             | Hệ thống tự động cấp                                                                                                                                                                                 |         |
| 9.2  | Ngày                                                                    | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm                                                                                                                                                           |         |
| 9.3  | Mã đơn vị hải quan nhận công văn                                        | Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế                                                                                                                                     |         |
|      | Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa                        |                                                                                                                                                                                                      |         |
| 9.4  | Tên tổ chức/cá nhân                                                     | Nhập tên chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                            |         |
| 9.5  | Mã số thuế                                                              | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                 |         |
| 9.6  | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch        | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư                                                                                                                |         |
| 9.7  | Địa chỉ                                                                 | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                    |         |
| 9.8  | Điện thoại                                                              | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                 |         |
| 9.9  | Fax                                                                     | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                                     |         |
| 9.10 | Email                                                                   | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư                                                                                                                                                        |         |
|      | Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để lắp đặt tổ hợp, dây chuyền |                                                                                                                                                                                                      |         |
| 9.11 | Tên dự án đầu tư                                                        | Nhập tên dự án đầu tư                                                                                                                                                                                |         |
| 9.12 | Địa điểm thực hiện dự án                                                | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp |         |

| STT  | Chỉ tiêu thông tin                                                                                                                                                                                       | Mô tả                                                                                                                                                                                                                  | Bảng mã |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                          | không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                                                                                                                |         |
| 9.13 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |         |
| 9.14 | Tên hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                                                                                                                                 | Nhập tên hàng hóa theo tờ khai hải quan                                                                                                                                                                                |         |
| 9.15 | Tờ khai nhập khẩu dùng để chế tạo                                                                                                                                                                        | Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                                                                                                                              |         |
| 9.16 | Đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                                                                                                                         | Nhập đơn vị tính hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền theo tờ khai hải quan                                                                                                                                      |         |
| 9.17 | Số Danh mục miễn thuế                                                                                                                                                                                    | Nhập số Danh mục hàng hóa miễn thuế                                                                                                                                                                                    |         |
| 9.18 | Số lượng hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                                                                                                                            | Nhập số lượng hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền theo tờ khai hải quan                                                                                                                                         |         |
| 9.19 | Số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                                                                                                                                | Nhập số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                                                                                                                                         |         |
| 9.20 | Số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                                                                                                                                  | Nhập số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt tổ hợp dây chuyền                                                                                                                                                           |         |
| 9.21 | Tên hàng hóa sau lắp đặt                                                                                                                                                                                 | Nhập tên tổ hợp, dây chuyền sau lắp đặt                                                                                                                                                                                |         |
| 9.22 | Đơn vị tính hàng hóa sau lắp đặt                                                                                                                                                                         | Nhập đơn vị tính của hàng hóa sau lắp đặt                                                                                                                                                                              |         |
| 9.23 | Số lượng hàng hóa sau lắp đặt                                                                                                                                                                            | Nhập số lượng của hàng hóa sau lắp đặt                                                                                                                                                                                 |         |
| 9.24 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                  | Nhập thông tin cần ghi chú                                                                                                                                                                                             |         |

PHỤ LỤC VIII<sup>3</sup>. DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG SẢN CHƯA QUA CHẾ BIẾN

(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                 | Ghi chú                           |
|---------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
|         |    |    | Chương 7                                                                                                                                                                       |                                   |
|         |    |    | Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được                                                                                                                                     |                                   |
| 07.01   |    |    | Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.                                                                                                                                                 | Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ     |
| 07.02   | 00 | 00 | Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.                                                                                                                                                   | Nguyên quả                        |
| 07.03   |    |    | Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.                                                                                        | Nguyên củ                         |
| 07.04   |    |    | Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.                                                                                      | Nguyên bắp, nguyên hoa, nguyên củ |
| 07.05   |    |    | Rau diếp, xà lách ( <i>Lactuca sativa</i> ) và rau diếp xoăn ( <i>Cichorium spp.</i> ), tươi hoặc ướp lạnh.                                                                    | Nguyên cây                        |
| 07.06   |    |    | Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ ( <i>salsify</i> ), cần củ ( <i>celeriac</i> ), củ cải ri ( <i>radish</i> ) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ     |
| 07.07   | 00 | 00 | Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.                                                                                                                                 | Nguyên quả                        |
| 07.08   |    |    | Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.                                                                                                                              | Nguyên quả                        |

<sup>3</sup> Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.



| Mã hàng |  |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                | Ghi chú                                                |
|---------|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 07.09   |  |  | Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.                                                                                                                                                                                                 | Nguyên cây                                             |
| 07.10   |  |  | Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.                                                                                                                                                    | Nguyên cây chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước     |
| 07.11   |  |  | Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.                                                           | Nguyên cây                                             |
| 07.12   |  |  | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.                                                                                                                                         | Ở dạng nguyên cây                                      |
| 07.14   |  |  | Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago. | Nguyên củ; nguyên lõi                                  |
|         |  |  | Chương 8                                                                                                                                                                                                                      |                                                        |
|         |  |  | Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dừa                                                                                                                                                    |                                                        |
| 08.01   |  |  | Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.                                                                                                                               | Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ |
| 08.02   |  |  | Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.                                                                                                                                                         | Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ |
| 08.03   |  |  | Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.                                                                                                                                                                                         | Nguyên quả tươi hoặc khô                               |
| 08.04   |  |  | Quả chà là, sung, vả, dừa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.                                                                                                                                                           | Nguyên quả tươi hoặc khô                               |
| 08.05   |  |  | Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.                                                                                                                                                                                        | Nguyên quả tươi hoặc khô                               |

| Mã hàng |  |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                   | Ghi chú                                                                          |
|---------|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 08.06   |  |  | Quả nho, tươi hoặc khô.                                                                                                                                          | Nguyên quả tươi hoặc khô                                                         |
| 08.07   |  |  | Các loại quả họ dứa (kể cả dứa hấu) và đu đủ, tươi.                                                                                                              | Nguyên quả tươi                                                                  |
| 08.08   |  |  | Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi.                                                                                                                       | Nguyên quả tươi                                                                  |
| 08.09   |  |  | Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.                                                                                                     | Nguyên quả tươi                                                                  |
| 08.10   |  |  | Quả khác, tươi.                                                                                                                                                  | Nguyên quả tươi                                                                  |
| 08.11   |  |  | Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.                             | Nguyên quả chưa hấp chín hoặc luộc chín, chưa cho thêm đường hoặc chất ngọt khác |
| 08.12   |  |  | Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được. | Nguyên quả                                                                       |
| 08.13   |  |  | Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.                                           | Nguyên quả                                                                       |
|         |  |  |                                                                                                                                                                  |                                                                                  |
|         |  |  | Chương 9                                                                                                                                                         |                                                                                  |
|         |  |  | Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị                                                                                                                     |                                                                                  |
| 09.01   |  |  | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.                 | Cà phê chưa rang, chưa xay, chưa khử chất ca-phê-in, đã bóc vỏ hoặc chưa         |
| 09.02   |  |  | Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.                                                                                                                                | Chè tươi, phơi khô, chưa pha hương liệu và chưa ủ men                            |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                   | Ghi chú                                |
|---------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 09.04   |    |    | Hạt tiêu thuộc chi Piper, quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.                                                  | Nguyên hạt, chưa xay hoặc nghiền       |
| 09.06   |    |    | Quế và hoa quế.                                                                                                                                  | Chưa xay hoặc nghiền                   |
| 0907    | 00 | 00 | Đinh hương (cả quả, thân và cành).                                                                                                               | Chưa rang, xay hoặc nghiền             |
| 09.08   |    |    | Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.                                                                                            | Nguyên hạt, chưa rang, xay hoặc nghiền |
| 09.09   |    |    | Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries). | Chưa rang, xay hoặc nghiền             |
| 09.10   |    |    | Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.                                     | Chưa rang, xay hoặc nghiền             |
|         |    |    |                                                                                                                                                  |                                        |
|         |    |    | Chương 10                                                                                                                                        |                                        |
|         |    |    | Ngũ cốc                                                                                                                                          |                                        |
| 10.05   |    |    | Ngô.                                                                                                                                             | Ngô sống, chưa rang nở                 |
| 10.06   |    |    | Lúa gạo.                                                                                                                                         | Nguyên hạt, không quá 25% tấm          |
| 10.07   |    |    | Lúa miến.                                                                                                                                        | Nguyên hạt                             |
|         |    |    |                                                                                                                                                  |                                        |
|         |    |    | Chương 12                                                                                                                                        |                                        |
|         |    |    | Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống                                                                                                   |                                        |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ghi chú                                                                  |
|---------|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|         |    |    | và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |
| 12.01   |    |    | Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh chưa ăn ngay được                                |
| 12.02   |    |    | Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Nguyên củ hoặc hạt, đã hoặc chưa bóc vỏ, chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được |
| 1204    | 00 | 00 | Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh                                                  |
| 12.05   |    |    | Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được                               |
| 1206    | 00 | 00 | Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được                               |
| 12.07   |    |    | Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nguyên quả hoặc hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được                      |
| 12.11   |    |    | Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.                                                                                                                | Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột             |
| 12.12   |    |    | Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i> ) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc xay thành bột                  |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                      | Ghi chú                                               |
|---------|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1213    | 00 | 00 | Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.                                                                                                                  | Chưa băm, nghiền, ép hoặc chưa làm thành dạng viên    |
| 12.14   |    |    | Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lupin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên. | Nguyên củ, nguyên cây, nguyên dạng                    |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                     |                                                       |
|         |    |    | Chương 13                                                                                                                                                                                                           |                                                       |
|         |    |    | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác                                                                                                                             |                                                       |
| 13.01   |    |    | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).                                                                                                          | Chưa qua chế biến                                     |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                     |                                                       |
|         |    |    | Chương 14                                                                                                                                                                                                           |                                                       |
|         |    |    | Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác                                                                                                                     |                                                       |
| 14.01   |    |    | Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bắc, cọ sợi, các loại rom, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).                                   | Chưa chuội, chưa tẩy hoặc chưa nhuộm                  |
| 1404    | 90 | 99 | Vật liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ.                                                      | Chưa làm thành lớp, không sử dụng nguyên liệu phụ trợ |

| Mã hàng |    |    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú                                                                                    |
|---------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1404    | 90 | 99 | Vật liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó.                                                      | Chưa làm thành nùi hoặc thành bó                                                           |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                            |
|         |    |    | Chương 18                                                                                                                                                                                                        |                                                                                            |
|         |    |    | Ca cao và các chế phẩm từ ca cao                                                                                                                                                                                 |                                                                                            |
| 1801    | 00 | 00 | Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.                                                                                                                                                             | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, sống                                                              |
|         |    |    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                            |
|         |    |    | Chương 40                                                                                                                                                                                                        |                                                                                            |
|         |    |    | Cao su và các sản phẩm bằng cao su                                                                                                                                                                               |                                                                                            |
| 40.01   |    |    | Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.                                                  | Mủ cao su tự nhiên chưa tiền lưu hóa và các loại nhựa tự nhiên tương tự ở dạng nguyên sinh |
|         |    |    | Chương 53                                                                                                                                                                                                        |                                                                                            |
|         |    |    | Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy                                                                                                                                                   |                                                                                            |
| 53.03   |    |    | Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dâu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế). | Đay và các loại xơ libe dệt khác ở dạng nguyên liệu thô chưa kéo thành sợi                 |
| 53.05   |    |    | Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi                                                                                     | Ở dạng nguyên liệu thô                                                                     |

| Mã hàng |  |  | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                       | Ghi chú |
|---------|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|         |  |  | tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế). |         |

